DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 50CĐT KHÓA:50 (2023 - 2026)

TỔNG HỢP ĐIỂM TOÀN KHÓA

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TBCC NT4	Xếp loại tốt nghiệp	Thứ tự khối	TTC <5
1	2023CD50038	Vũ Văn Chuyên	16/08/2005	3.24	Giỏi		
2	2023CD50095	Trần Khang Dân	19/07/2004	2.94	Khá		
3	2023CD50100	Thạch Minh Doanh	15/11/2005	2.95	Khá		
4	2023CD50128	Trần Văn Dũng	24/09/2004	3.26	Giỏi		
5	2023CD50209	Nguyễn Văn Hiếu	06/09/2004	3.12	Khá		
6	2023CD50324	Đỗ Phúc Huệ	22/11/2005	3.07	Giỏi		
7	2023CD50363	Vũ An Phúc	07/03/2005	2.95	Khá		
8	2023CD50407	Trương Hồng Thanh	23/06/2004	3.37	Giỏi		
9	2023CD50441	Đặng Văn Chí Thức	04/06/2005	2.72	Khá		
10	2023CD50484	Vũ Thanh Tùng	26/05/2005	3.09	Giỏi		

DANH SÁCH HỌC PHẦN (Môn học – Số tín chỉ)

STT	CĐ6.MĐ12- Điện cơ bản (3)			CĐ6.MĐ11- Điện tử cơ bản (3)			CĐ6.MĐ17- Điện tử công suất (2)			CĐ.MH07- Kỹ năng giao tiếp (2)			CĐ.MH05- Tin học (3)			CĐ6.MĐ15- Đo lường và cảm biến (2)			CĐ.MH04- Giáo dục Quốc phòng và... (3)			CĐ.MH03- Giáo dục thể chất (2)		
	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số
1	8	B+	3,5	8,7	A	3,7	7	B	3	8,3	B+	3,5	6,6	C+	2,5	8	B+	3,5	6,6	C+	2,5	5,2	D+	1,5
2	8,1	B+	3,5	8,1	B+	3,5	5,7	C	2	7,7	B	3	6,2	C	2	7	B	3	7,6	B	3	5,6	C	2
3	7,9	B	3	8,7	A	3,7	5,6	C	2	8,9	A	3,7	7,9	B	3	7	B	3	7,6	B	3	5,2	D+	1,5
4	8,4	B+	3,5	8,6	A	3,7	7,7	B	3	8,3	B+	3,5	7,1	B	3	7	B	3	6,3	C	2	5,2	D+	1,5
5	7,8	B	3	9,8	A+	4	6,2	C	2	8,3	B+	3,5	7	B	3	8	B+	3,5	8,1	B+	3,5	5,8	C	2
6	7,7	B	3	8,4	B+	3,5	5,8	C	2	8,6	A	3,7	7,2	B	3	7	B	3	7,4	B	3	7,8	B	3
7	7,5	B	3	8,4	B+	3,5	5,9	C	2	8	B+	3,5	6,8	C+	2,5	7	B	3	7,5	B	3	7,8	B	3
8	9	A+	4	10	A+	4	7,9	B	3	8,6	A	3,7	6,5	C+	2,5	9	A+	4	6,7	C+	2,5	9,3	A+	4
9	7,5	B	3	6,9	C+	2,5	5	D+	1,5	8,3	B+	3,5	5,9	C	2	6	C	2	6,1	C	2	5,8	C	2
10	7,4	B	3	8,6	A	3,7	5,6	C	2	7,6	B	3	7	B	3	9	A+	4	7,2	B	3	5,6	C	2

STT	CĐ6.MĐ13- Kỹ thuật xung - số (3)			CĐ6.MĐ18- Thiết kế & LR mạch điện tử (3)			CĐ.MH06- Tiếng Anh (5)			CĐ6.MĐ08- Vẽ kỹ thuật và Autocad (3)			CĐ6.MĐ10- Cơ kỹ thuật (2)			CĐ6.MĐ22- Điều khiển lập trình PLC (2)			CĐ6.MĐ09- Máy điện và khí cụ điện (2)			CĐ6.MĐ29- Thực tập trải nghiệm kết hợp (7)		
	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số
1	7	B	3	8,4	B+	3,5	6,5	C+	2,5	6,5	C+	2,5	7,7	B	3	7,4	B	3	8,5	A	3,7	8	B+	3,5
2	7	B	3	7,8	B	3	5,2	D+	1,5	7,4	B	3	8,6	A	3,7	6,7	C+	2,5	7,7	B	3	8	B+	3,5
3	7	B	3	8,4	B+	3,5	6,1	C	2	7,2	B	3	7,7	B	3	5,5	C	2	8	B+	3,5	8	B+	3,5
4	7,1	B	3	8,3	B+	3,5	6	C	2	7,1	B	3	8	B+	3,5	7,5	B	3	8,6	A	3,7	8	B+	3,5
5	6,9	C+	2,5	7,7	B	3	5,8	C	2	7,2	B	3	7,7	B	3	7	B	3	8,3	B+	3,5	8	B+	3,5
6	7	B	3	8,3	B+	3,5	5,9	C	2	7,4	B	3	7,7	B	3	7,4	B	3	8,3	B+	3,5	8	B+	3,5
7	6,9	C+	2,5	8,4	B+	3,5	6	C	2	6,7	C+	2,5	7,7	B	3	5,5	C	2	6,5	C+	2,5	8	B+	3,5
8	8,1	B+	3,5	8,1	B+	3,5	5,9	C	2	7,9	B	3	8,5	A	3,7	8,4	B+	3,5	8,3	B+	3,5	8	B+	3,5
9	6,5	C+	2,5	7,8	B	3	6	C	2	6,6	C+	2,5	7	B	3	5,5	C	2	8,3	B+	3,5	8	B+	3,5
10	7,1	B	3	8	B+	3,5	5,9	C	2	8,1	B+	3,5	7,7	B	3	7,5	B	3	7,1	B	3	8	B+	3,5

STT	CĐ6.MH14- Tiếng Anh chuyên ngành (3)			CĐ6.MĐ20- Vi xử lý-Vi điều khiển (3)			CĐ6.MĐ19- Gia công cơ khí (3)			CĐ.MH01- Giáo dục chính trị (4)			CĐ6.MĐ23- Kỹ thuật CAD/CAM/CNC (2)			CĐ.MH02- Pháp luật (2)			CĐ6.MĐ25- Thiết kế và chế tạo rô bốt (2)			CĐ6.MĐ16- Truyền động điện điện khí nén (3)		
	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số
1	8,4	B+	3,5	7,6	B	3	7,8	B	3	6,3	C	2	7,8	B	3	6,6	C+	2,5	6,5	C+	2,5	7	B	3
2	9	A+	4	6,4	C	2	7,1	B	3	6,2	C	2	6,6	C+	2,5	7,9	B	3	6,5	C+	2,5	5,8	C	2
3	7,2	B	3	6,3	C	2	6,9	C+	2,5	6,7	C+	2,5	6,3	C	2	6,1	C	2	6,2	C	2	6,6	C+	2,5
4	5,7	C	2	7	B	3	7,9	B	3	8,1	B+	3,5	7,8	B	3	8,1	B+	3,5	7,5	B	3	8	B+	3,5
5	8,4	B+	3,5	6,7	C+	2,5	7,6	B	3	6,7	C+	2,5	7,8	B	3	8,1	B+	3,5	6,6	C+	2,5	7,4	B	3
6	6,2	C	2	6,4	C	2	7,9	B	3	7,1	B	3	7,9	B	3	7,5	B	3	6,5	C+	2,5	8	B+	3,5
7	7,2	B	3	6,9	C+	2,5	7,8	B	3	6,3	C	2	7,8	B	3	6,2	C	2	6,5	C+	2,5	7,3	B	3
8	6	C	2	8,7	A	3,7	8	B+	3,5	6	C	2	8,6	A	3,7	8,3	B+	3,5	8	B+	3,5	8,3	B+	3,5
9	6,2	C	2	6,3	C	2	6,9	C+	2,5	6,8	C+	2,5	6,3	C	2	6,4	C	2	6,2	C	2	5,4	D+	1,5
10	6,6	C+	2,5	6,9	C+	2,5	8,4	B+	3,5	6,5	C+	2,5	8,6	A	3,7	6,5	C+	2,5	6,7	C+	2,5	5,7	C	2

STT	CĐ6.MĐ13- Lắp đặt thiết bị thông minh (2)			CĐ6.MĐ27- Rô bốt công nghiệp (2)			CĐ6.MĐ26- Sửa chữa mạch nguồn (2)			CĐ6.MĐ21- Thiết bị điện tử dân dụng (3)			CĐ6.MĐ24- Thiết kế, lắp đặt hệ điện (2)			CĐ6.MĐ30- Thực tập tốt nghiệp (8)			CĐ6.MĐ31- Đồ án tốt nghiệp (6)			CĐ6.MĐ28- SCADA (2)		
	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số	TK HP	Chữ	Số
1	8,8	A	3,7	7,4	B	3	7,7	B	3	8,4	B+	3,5	8	B+	3,5	9,6	A+	4	10	A+	4	9	A+	4
2	8,5	A	3,7	8	B+	3,5	6	C	2	6,9	C+	2,5	6,4	C	2	9,8	A+	4	9	A+	4	6,4	C	2
3	7,3	B	3	7,3	B	3	6,7	C+	2,5	6,7	C+	2,5	6,7	C+	2,5	9,8	A+	4	9,4	A+	4	5,5	C	2
4	9,4	A+	4	7,7	B	3	7,1	B	3	7,1	B	3	8,6	A	3,7	9,6	A+	4	10	A+	4	5,7	C	2
5	8,4	B+	3,5	8	B+	3,5	7,7	B	3	6,9	C+	2,5	8	B+	3,5	8	B+	3,5	9,6	A+	4	7,3	B	3
6	8,4	B+	3,5	7,3	B	3	7,6	B	3	7,8	B	3	7,3	B	3	8	B+	3,5	10	A+	4	6,9	C+	2,5
7	8,4	B+	3,5	7,7	B	3	6,6	C+	2,5	7,5	B	3	6,4	C	2	9,6	A+	4	10	A+	4	6,5	C+	2,5
8	9	A+	4	8	B+	3,5	7,2	B	3	9,4	A+	4	9,1	A+	4	8	B+	3,5	10	A+	4	8	B+	3,5
9	7	B	3	7,3	B	3	6,7	C+	2,5	6,6	C+	2,5	6,7	C+	2,5	9,6	A+	4	9	A+	4	5,5	C	2
10	8,4	B+	3,5	8	B+	3,5	6	C	2	6,7	C+	2,5	6,7	C+	2,5	9,6	A+	4	10	A+	4	7,2	B	3

Tổng số 10

Hà Nội, Ngày 7 tháng 6 năm 2026

Phòng QLĐT	Người lập biểu
Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
LỚP: 50TDH KHÓA:50 (2023 - 2026)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	KẾT QUẢ HỌC TẬP: TBCHT hệ (hệ HỌC)	KẾT QUẢ HỌC TẬP: Xếp loại TỐT NGHIỆP	HP thu	Số TC thu	DANH SÁCH HỌC PHẦN 1: TD6.MD10- Điện cơ bản (3)	TD6.MD11- Điện tử cơ bản (3)	CD.MH07- Kỹ năng giao tiếp (2)	CD.MH05- Tin học (3)	CD6.MD17- Điện tử công suất (2)	TD6.MD16- Đo lường và cảm biến (2)	CD.MH04- Giáo dục Quốc phòng và An ninh (3)	CD.MH02- Pháp luật (2)	TD6.MD14- Thiết bị điện công nghiệp (4)	TD6.MD08- Thiết kế hệ thống điện trên máy tính (3)	CD.MH05- Tiếng Anh (5)	2: TD6.MD10- Điều khiển tự động (3)	CD.MH03- Giáo dục thể chất (2)	3: TD6.MD26- Thực tập tốt nghiệp kết hợp sản xuất (8)	TD6.MH13- Tiếng Anh chuyên ngành (3)	TD6.MH23- Tự động hóa quá trình sản xuất (2)	TD6.MD17- Điều khiển lập trình PLC (4)	4: TD6.MD09- Gia công cơ khí (3)	CD6.MD13- Kỹ thuật xung - số (2)	TD6.MD22- Truyền động điện và ứng dụng (3)	TD6.MH19- Vi điều khiển (2)	TD6.MH21- Điều khiển tự động truyền động điện (2)	CD.MH06- Giáo dục chính trị (4)	5: TD6.MD24- SCADA (2)	TD6.MH24- Thiết kế, lập trình điều khiển (2)	TD6.MH25- Thực tập tốt nghiệp (9)	TD6.MD28- Công nghệ kiến tạo (2)	6: TD6.MD29- Điều khiển thông minh trong công nghiệp (3)	TD6.MD30- Đồ án tốt nghiệp (6)
1	Vương Minh Đức	11/07/2005	3.12	Giỏi			7,9 B 3	7,6 B 3	6,8 C+ 2,5	6,3 C 2	6,8 C+ 2,5	7,3 B 3	5,9 C 2	6,7 C+ 2,5	8 B+ 3,5	7 B 3	5,3 D+ 1,5	7,6 B 3	6,7 C 2	8 B+ 3,5	8,6 A 3,7	8,1 B+ 3,5	7,8 B 3	7,8 B 3	7,9 B 3	7,9 B 3	8,6 A 3,7	8 B+ 3,5	7 B 3	8,1 B+ 3,5	7,8 B 3	8 B+ 3,5	7,7 B 3	7,2 B 3	9 A+ 4
2	Đoàn Trung Hiếu	17/12/2005	3.28	Giỏi			8,4 B+ 3,5	9,8 A+ 4	8,3 B+ 3,5	7,3 B 3	7,1 B 3	7,1 B 3	7,3 B 3	7,5 B 3	6,8 C+ 2,5	8,8 A 3,7	8 B+ 3,5	7,9 B 3	6,8 C+ 2,5	8 B+ 3,5	8,6 C+ 2,5	6,9 C+ 2,5	6,6 C+ 2,5	8 B+ 3,5	7,7 B 3	7,4 B 3	8,6 A 3,7	8 B+ 3,5	8,5 A 3,7	8 B+ 3,5	8,6 A 3,7	7 B 3	8,6 C+ 2,5	7,9 B 3	10 A+ 4
3	Chu Văn Huy	16/11/2004	3.04	Khá			8,1 B+ 3,5	9,2 A+ 4	8,3 B+ 3,5	6,7 C+ 2,5	6,2 C 2	6,7 C+ 2,5	8,5 A 3,7	7,4 B 3	7 B 3	7,2 B 3	5,2 D+ 1,5	6,2 C 2	5,4 D+ 1,5	8 B+ 3,5	6,9 C+ 2,5	6,9 C+ 2,5	7,8 B 3	6,9 C+ 2,5	8 B+ 3,5	5,4 D+ 1,5	8,6 A 3,7	8 B+ 3,5	8,4 B+ 3,5	8 B+ 3,5	8 B+ 3,5	7,2 B 3	8 B+ 3,5	8 B+ 3,5
4	Vũ Tiến Khải	16/12/2003	3.21	Khá			8,5 C+ 2,5	7,5 B 3	8,5 A 3,7	8,7 A 3,7	8,3 B+ 3,5	8,1 B+ 3,5	8,6 A 3,7	8,6 A 3,7	7,3 B 3	8 B+ 3,5	8 B+ 3,5	8,6 A 3,7	7,4 B 3	9,4 A+ 4	8,1 C 2	7,4 B 3	7,9 B 3	5 D+ 1,5	7,1 B 3	7,8 B 3	8 B+ 3,5	7,4 B 3	6 C 2	7,8 B 3	8 B+ 3,5	6 C 2	7,4 B 3	8,9 A 3,7
5	Nguyễn Việt Khoang	03/07/2005	3.57	Xuất sắc			8 B+ 3,5	9,2 A+ 4	9,2 A+ 4	7,4 B 3	7,8 B 3	9,1 A+ 4	7,9 B 3	8 B+ 3,5	8,3 B+ 3,5	8 B+ 3,5	7,6 B 3	8,9 A 3,7	9,5 C 2	8,1 B+ 3,5	9,2 A+ 4	9 A+ 4	9,1 A+ 4	7,8 B 3	8,7 A 3,7	8,4 B+ 3,5	9,2 A+ 4	9 A+ 4	7,4 B 3	8 B+ 3,5	8 B+ 3,5	7,2 B 3	9,2 A+ 4
6	Nguyễn Việt Long	19/10/2005	2.89	Khá			6,7 C+ 2,5	7,8 B 3	8 B+ 3,5	7,2 B 3	6,3 C 2	7,4 B 3	7,1 B 3	8,6 A 3,7	7 B 3	6 C 2	7 B 3	5,6 C 2	6,2 C 2	7,7 B 3	7,3 B 3	6,4 C 2	6,1 C 2	5,9 C 2	7 B 3	7 B 3	6,1 C 2	7,6 B 3	7 B 3	5,4 D+ 1,5	8 B+ 3,5	6 C 2	7,4 B 3	8,7 A 3,7
7	Nguyễn Hoa Long	29/08/2005	3.11	Giỏi			7,6 B 3	8,8 A 3,7	8 B+ 3,5	6,5 C+ 2,5	7,5 B 3	7,4 B 3	7,2 B 3	6,8 C+ 2,5	6,3 C 2	6,2 C 2	5,8 C 2	7 B 3	5,9 C 2	8 B+ 3,5	7 B 3	6,8 C+ 2,5	8 B+ 3,5	7,8 B 3	7,1 B 3	7,4 B 3	8,6 A 3,7	8 B+ 3,5	9,2 A+ 4	8 B+ 3,5	7,8 B 3	7 B 3	6 C 2	8 B+ 3,5	9 A+ 4
8	Bạch Anh Quân	10/06/2005	2.99	Khá			7,4 B 3	7,6 B 3	8,3 B+ 3,5	6,6 C+ 2,5	6,3 C 2	8,4 B+ 3,5	6,8 C+ 2,5	7 B 3	6,4 C 2	6,6 C+ 2,5	5,3 D+ 1,5	6,6 C+ 2,5	6,8 C+ 2,5	8 B+ 3,5	7,4 B 3	8 B+ 3,5	6,5 C+ 2,5	7,8 B 3	7,7 B 3	8 B+ 3,5	8,6 A 3,7	9 A+ 4	6,8 C+ 2,5	8 B+ 3,5	8 B+ 3,5	7,2 B 3	8,7 A 3,7
9	Đào Thanh Sơn	13/08/2005	2.71	Khá			7,3 B 3	6,6 C+ 2,5	8 B+ 3,5	6,7 C+ 2,5	6,1 C 2	7 B 3	6,9 C 2	6,7 C+ 2,5	6 C 2	6,8 C+ 2,5	6,2 C 2	5,9 C 2	6,1 C 2	7 B 3	7,2 B 3	7 B 3	7 B 3	6,9 C+ 2,5	6,4 C 2	5,3 D+ 1,5	8,6 A 3,7	7 B 3	5,9 C 2	7,1 B 3	7 B 3	7,8 B 3	6,8 C+ 2,5	7,4 B 3	8 B+ 3,5
10	Đỗ Sơn Thịnh	22/12/2005	3.53	Xuất sắc			9 A+ 4	8,2 B+ 3,5	8,9 A 3,7	8,3 C 2	7,1 B 3	9 A+ 4	7,7 B 3	7,5 B 3	8 B+ 3,5	9 A+ 4	7,4 B 3	8,9 A 3,7	6,8 C+ 2,5	8 B+ 3,5	7,8 B 3	8,4 B+ 3,5	9 A+ 4	9 A+ 4	8,2 B+ 3,5	9 A+ 4	8,6 A 3,7	7,8 B 3	9,4 A+ 4	9 A+ 4	8,2 B+ 3,5	8 B+ 3,5	9 A+ 4
11	Nguyễn Quang Vinh	04/07/2005	2.83	Khá			6 C 2	8,2 B+ 3,5	8 B+ 3,5	6 C 2	6,5 C+ 2,5	7 B 3	6,7 C+ 2,5	6,7 C+ 2,5	7,3 B 3	6,8 C+ 2,5	5,3 D+ 1,5	6,6 C+ 2,5	5,5 C 2	7 B 3	8 B+ 3,5	7 B 3	6,4 C 2	7,8 B 3	7,6 B 3	7,6 B 3	8 B+ 3,5	9 A+ 4	6 C 2	8,7 A 3,7	7,8 B 3	8 B+ 3,5	8,6 A 3,7	8,7 A 3,7
12	Hoàng Long Vũ	06/07/2005	2.70	Khá			5,9 C 2	6,8 C+ 2,5	7,4 B 3	5,8 C 2	5,7 C 2	6,7 C+ 2,5	7,9 B 3	6,2 C 2	6,4 C 2	6,2 C 2	5,2 D+ 1,5	6,5 C+ 2,5	6,8 C+ 2,5	7 B 3	7,2 B 3	6,4 C 2	6,1 C 2	6,9 C+ 2,5	7,4 B 3	6,9 C+ 2,5	8,6 A 3,7	9 A+ 4	8,8 A 3,7	5,4 D+ 1,5	7,8 B 3	7,6 B 3	8,6 A 3,7	7,1 B 3

Phòng QLĐT

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, Ngày 8 tháng 6 năm 2026
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
LỚP: 50DCN KHÓA: 50 (2023 - 2026)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	KẾT QUẢ HỌC TẬP: TBCTN	Hình thức thi tốt nghiệp	Tín chỉ tích lũy	DANH SÁCH HỌC PHẦN: 1 — DCS.HS10- Điện cơ bản (3 TC); DCS.HS11- Điện tử cơ bản (3 TC); CD HH07- Kỹ năng giao tiếp (2 TC); CD HH05- Tin học (3 TC)
						TC/CH; CH2; TB; TB4; CH3; TB; TB4; CH4; TB; TB4; CH5; TB; TB4; CH6; TB; TB4
1	Bùi Văn Cảnh	16/08/2003	3.56	Thuật viếc		8,4 B+ 3,5 8,8 A 3,7 7,9 B 3 6,9 C+ 2,5 8,4 B+ 3,5 7,4 B 3 7,4 B 3 7,8 B 3 8 B+ 3,5 6,8 C+ 2,5 8,8 A 3,7 7,2 B 3 8,9 A 3,7 8,2 C 2 8,1 B+ 3,5 8,6 A 3,7 9 A+ 4 9 A+ 4 9 A+ 4 6,6 C+ 2,5 9 A+ 4 8,3 B+ 3,5 8,5 A 3,7 10 A+ 4 8,4 B+ 3,5 9 A+ 4 9,8 A+ 4 8,6 A 3,7 10 A+ 4 8,7
2	Nguyễn Văn Chương	07/12/2003	2.87	Khá		6,9 C+ 2,5 7,2 B 3 8 B+ 3,5 6,5 C+ 2,5 7,1 B 3 7,2 B 3 6,5 C+ 2,5 6 C 2 7,1 B 3 6,8 C+ 2,5 6,4 C 2 6,1 C 2 8,5 C 2 6,3 C 2 8,1 B+ 3,5 6 C 2 6,3 C 2 7,5 B 3 6,3 C 2 5,9 C 2 6,3 C 2 8,6 A 3,7 7,3 B 3 8,3 B+ 3,5 7,2 B 3 8 B+ 3,5 7,1 B 3 6,8 C+ 2,5 9,2 A+ 4 7,8
3	Nguyễn Văn Doanh	24/02/2003	3.26	Khá		7,5 B 3 8,4 B+ 3,5 8,6 A 3,7 8,3 B+ 3,5 8,4 B+ 3,5 7,2 B 3 7,9 B 3 7,6 B 3 7,4 B 3 8 B+ 3,5 6,8 C+ 2,5 8,2 B+ 3,5 7,2 B 3 6,7 C+ 2,5 7 B 3 8,1 B+ 3,5 7,2 B 3 7,1 B 3 7,9 B 3 6,1 C 2 8,1 B+ 3,5 6,7 C+ 2,5 8 B+ 3,5 7,3 B 3 8,5 A 3,7 7,8 B 3 8 B+ 3,5 7,1 B 3 7,9 B 3 9,7 A+ 4 8
4	Lê Tuấn Dương	12/07/2003	3.19	Khá		7 B 3 7,1 B 3 8 B+ 3,5 8,8 C 2 8 B+ 3,5 7,8 B 3 8,2 C 2 7,9 B 3 6,9 C+ 2,5 6,8 C+ 2,5 7,2 B 3 7 B 3 6,3 C 2 6 C 2 8,1 B+ 3,5 6,8 C+ 2,5 7,3 B 3 8 B+ 3,5 7,7 B 3 7,1 B 3 7 B 3 8,7 A 3,7 7,8 B 3 8,5 A 3,7 7,8 B 3 8 B+ 3,5 8,6 A 3,7 7,4 B 3 9,3 A+ 4 8,6
5	Đỗ Thế Duy	02/12/2003	2.81	Khá		6,3 C 2 6,9 C+ 2,5 7,9 B 3 5,2 D+ 1,5 7,1 B 3 6,6 C+ 2,5 6,7 C+ 2,5 6,3 C 2 6,7 C+ 2,5 6,3 C 2 6 C 2 6,7 C+ 2,5 5,4 D+ 1,5 5,5 C 2 8,1 B+ 3,5 6,7 C+ 2,5 6,5 C+ 2,5 5,9 C 2 7,6 B 3 5,6 C 2 6 C 2 8 B+ 3,5 7,5 B 3 7,4 B 3 9 A+ 4 7,7
6	Nguyễn Đức Duy	07/11/2003	3.19	Khá		6,5 C+ 2,5 8,2 B+ 3,5 8 B+ 3,5 6,7 C+ 2,5 7,1 B 3 7,2 B 3 6,7 C+ 2,5 6,7 C+ 2,5 7,9 B 3 7,4 B 3 6,8 C+ 2,5 7,2 B 3 7,9 B 3 5,8 C 2 8,1 B+ 3,5 6,9 C+ 2,5 8 B+ 3,5 7,9 B 3 7,7 B 3 7,1 B 3 6,4 C 2 8,6 A 3,7 6,8 A 3,7 8,5 A 3,7 7,8 B 3 8 B+ 3,5 8 B+ 3,5 7,2 B 3 9,8 A+ 4 7,7
7	Hoàng Minh Đức	27/02/1992	3.59	Thuật viếc		8,7 A 3,7 9 A+ 4 9 A+ 4 8,4 B+ 3,5 9,3 A+ 4 7,9 B 3 8,7 A 3,7 8,6 A 3,7 8,4 B+ 3,5 6,8 C+ 2,5 7,4 B 3 7,9 B 3 8,4 B+ 3,5 6,5 C+ 2,5 8,4 B+ 3,5 8,6 A 3,7 9 A+ 4 8,4 B+ 3,5 7,2 B 3 8,8 A 3,7 9 A+ 4 9,6 A+ 4 10 A+ 4 9,7 A+ 4 9
8	Chúc văn Đoàn	22/12/2003	3.30	Khá		7,1 B 3 7,2 B 3 7,4 B 3 7,8 B 3 8 B+ 3,5 8,2 B+ 3,5 7,4 B 3 7 B 3 8,3 B+ 3,5 6,9 C+ 2,5 7,4 B 3 5,9 C 2 7,9 B 3 7,9 B 3 8,1 B+ 3,5 7,6 B 3 7,4 B 3 8,1 B+ 3,5 8 B+ 3,5 6,5 C+ 2,5 8 B+ 3,5 9 A+ 4 8,7 A 3,7 8,5 A 3,7 8 B+ 3,5 8 B+ 3,5 9 A+ 4 8,6 A 3,7 8,4 B+ 3,5 10 A+ 4 8,6
9	Đinh Viết Đức	24/05/2003	3.50	Thuật viếc		7,2 B 3 8 B+ 3,5 8 B+ 3,5 7,9 B 3 7,1 B 3 7,5 B 3 7,4 B 3 7,3 B 3 8,4 B+ 3,5 6,2 C 2 8 B+ 3,5 8 B+ 3,5 8,4 B+ 3,5 6,4 C 2 8,1 B+ 3,5 7,6 B 3 8,1 B+ 3,5 8,1 B+ 3,5 9 A+ 4 7,8 B 3 8,5 A 3,7 8,7 A 3,7 8,1 B+ 3,5 8,5 A 3,7 8,2 B+ 3,5 9 A+ 4 8,6 A 3,7 8,4 B+ 3,5 10 A+ 4 8,6
10	Lê Đà Đức	10/05/2003	3.01	Khá		6,3 C 2 7,4 B 3 8 B+ 3,5 8,7 C 2 8 B+ 3,5 7,3 B 3 6,3 C 2 7 B 3 7,3 B 3 6,2 C 2 6,2 C 2 5,9 C 2 6,9 C+ 2,5 6,2 C 2 7 B 3 6,6 C+ 2,5 6,8 C+ 2,5 7,4 B 3 6,5 C+ 2,5 6,3 C 2 7,3 B 3 9 A+ 4 7,5 B 3 8,5 A 3,7 7,8 B 3 9 A+ 4 9 A+ 4 8,4 B+ 3,5 9,7 A+ 4 7,9
11	Phan Văn Hà	24/04/1999	3.28	Khá		8 B+ 3,5 9 A+ 4 9 A+ 4 7,8 B 3 7,7 B 3 6,8 C+ 2,5 7,4 B 3 6,4 C 2 8,3 B+ 3,5 7,8 B 3 6 C 2 6,4 C 2 7,3 B 3 6,6 C+ 2,5 8,1 B+ 3,5 8,3 B+ 3,5 8,1 B+ 3,5 7,1 B 3 8 B+ 3,5 7,8 B 3 8,3 A+ 4 8 B+ 3,5 8 B+ 3,5 9 A+ 4 8,9 A 3,7 10 A+ 4 7,9
12	Đỗ Văn Hiếu	07/07/2003	3.12	Khá		7 B 3 7,2 B 3 8 B+ 3,5 6,2 C 2 7,1 B 3 8 B+ 3,5 6,1 C 2 7,1 B 3 7,5 B 3 6,8 C+ 2,5 6,6 C+ 2,5 7,5 B 3 6,7 C+ 2,5 5,9 C 2 8,1 B+ 3,5 7,8 B 3 6,4 C 2 6,9 C+ 2,5 7,5 B 3 7,7 B 3 6,4 C 2 8,6 A 3,7 8,1 B+ 3,5 8,5 A 3,7 7,8 B 3 8 B+ 3,5 7,4 B 3 7,2 B 3 9,7 A+ 4 8
13	Trần Minh Hiếu	16/09/2002	3.47	Khá		7,4 B 3 8,4 B+ 3,5 8 B+ 3,5 8 B+ 3,5 8,6 A 3,7 7,2 B 3 7,5 B 3 8,4 B+ 3,5 7,4 B 3 8 B+ 3,5 7,2 B 3 8 B+ 3,5 8,3 B+ 3,5 8,2 C 2 7 B 3 9,2 A+ 4 8,9 A 3,7 9 A+ 4 8 B+ 3,5 7,7 B 3 8,6 A 3,7 9 A+ 4 7 B 3 8,5 A 3,7 7,8 B 3 8 B+ 3,5 8 B+ 3,5 9 A+ 4 10 A+ 4 8
14	Nguyễn Huy Hoàng	18/05/2003	3.45	Khá		7,4 B 3 8,1 B+ 3,5 8 B+ 3,5 7,2 B 3 7,4 B 3 7,2 B 3 7,5 B 3 7,2 B 3 7,3 B 3 8 B+ 3,5 6,6 A 3,7 7 B 3 8,6 A 3,7 8 B 3 8 B+ 3,5 7 B 3 7,7 B 3 9 A+ 4 8 B+ 3,5 7,9 B 3 8,7 A 3,7 8,3 B+ 3,5 7,7 B 3 7,8 B 3 9 A+ 4 8,9 A 3,7 9 A+ 4 9,4 A+ 4 8,6
15	Trần Văn Huy	03/09/1993	3.83	Thuật viếc		8,8 A 3,7 9 A+ 4 9 A+ 4 8,4 B+ 3,5 8 B+ 3,5 8,3 B+ 3,5 8,3 B+ 3,5 8,4 B+ 3,5 8,8 A 3,7 9 A+ 4 9,1 A+ 4 7,2 B 3 8,4 B+ 3,5 10 A+ 4 9,4 A+ 4 9,3 A+ 4 9 A+ 4 8,4 B+ 3,5 9 A+ 4 10 A+ 4 8,2 B+ 3,5 10 A+ 4 8,8 A 3,7 9 A+ 4 9,6 A+ 4 10 A+ 4 10 A+ 4 8,9
16	Trịnh Công Lâm	02/09/2004	3.28	Khá		7,5 B 3 8,1 B+ 3,5 8 B+ 3,5 7,4 B 3 8 B+ 3,5 6,6 C+ 2,5 7,6 B 3 7 B 3 7,4 B 3 6,7 C+ 2,5 8 B+ 3,5 7,4 B 3 7,1 B 3 7,3 B 3 8,1 B+ 3,5 8 B+ 3,5 8,1 B+ 3,5 7,4 B 3 7,7 B 3 7,7 B 3 7,9 B 3 8,7 A 3,7 8,7 A 3,7 6,8 C+ 2,5 7,2 B 3 8 B+ 3,5 8,3 B+ 3,5 8,6 B+ 3,5 9,7 A+ 4 7,6
17	Nguyễn Xuân Trường	24/07/2003	3.00	Khá		8 B+ 3,5 6,8 C+ 2,5 8,6 A 3,7 9,6 C 2 8,1 B+ 3,5 7,3 B 3 6,7 C+ 2,5 7,8 B 3 6,8 C+ 2,5 6,7 C+ 2,5 6,4 C 2 7,1 B 3 6,3 C 2 5,3 D+ 1,5 8,1 B+ 3,5 8,2 B+ 3,5 7 B 3 6,7 C+ 2,5 7,5 B 3 6,5 C+ 2,5 6 C 2 8,7 A 3,7 7,7 B 3 8,5 A 3,7 7,8 B 3 8 B+ 3,5 7,1 B 3 7,6 B 3 7,2 B 3 7,9
18	Nguyễn Thanh Tú	11/09/2003	2.63	Khá		7 B 3 6 C 2 6,8 C+ 2,5 5,8 C 2 6,6 C+ 2,5 6,4 C 2 7,3 B 3 6,4 C 2 5,9 C 2 6,8 C+ 2,5 6,4 C 2 5,3 D+ 1,5 7,1 B 3 5,7 C 2 7 B 3 6,2 C 2 6,1 C 2 5,9 C 2 6,1 C 2 5,9 C 2 6 C 2 8,7 A 3,7 6,7 C+ 2,5 6,1 C 2 7,2 B 3 8 B+ 3,5 7,1 B 3 8 B+ 3,5 9,6 A+ 4 7
19	Lức Văn Tuấn	01/01/2003	3.15	Khá		7,3 B 3 8 B+ 3,5 6,2 C 2 5,3 D+ 1,5 7,4 B 3 7,8 B 3 6,2 B+ 3,5 7 B 3 7,4 B 3 6,8 C+ 2,5 7,4 B 3 6,2 C 2 6,5 C+ 2,5 7,4 B 3 8,1 B+ 3,5 7,6 B 3 8,1 B+ 3,5 8,6 A 3,7 8,7 A 3,7 6,9 C+ 2,5 7,9 B 3 8,7 A 3,7 8,7 A 3,7 7,7 B 3 7,8 B 3 8 B+ 3,5 8 B+ 3,5 8,6 B+ 3,5 9,4 A+ 4 8

Phòng ctđt

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, Ngày 7 tháng 6 năm 2026
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
LỚP: 50ĐCN KHÓA:50 (2023 - 2026)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	KẾT QUẢ HỌC TẬP: TBCKTN	Xếp loại Tốt nghiệp	Thi lại/ Học lại/ TTCN	DANH SÁCH HỌC PHẦN
						1: ĐCS.MD10-Điện cơ bản (3); ĐCS.MD11-Điện tử cơ bản (3); CĐ MH07-10 Hàn (2); CĐ MH05-Tin học (3); ĐCS.MD14-Đo lường và cảm biến (2); ĐCS.MD12-Gia công cơ khí (2)
						2: CĐ MH04-Giáo dục Quốc phòng và An ninh (3); BTS.MH10-Mạch điện (2); ĐCS.MD20-Máy điện và khí cụ điện (3); CĐ MH02-Pháp luật (2); ĐCS.MD08-Thiết kế hệ thống điện trên máy tính (3); CĐ MH05-Tiếng Anh (5)
						3: ĐCS.MD25-Điều khiển lập trình PLC cỡ nhỏ (2); CĐ MH03-Giáo dục thể chất (2); ĐCS.MD27-Thực tập trải nghiệm tốt nghiệp sản xuất (8); ĐCS.MH13-Tiếng Anh chuyên ngành (3); ĐCS.MD19-Trang bị điện (3)
						4: ĐCS.MD15-Điều khiển điện tử nâng cao (3); ĐCS.MD26-Điều khiển lập trình PLC (3); CĐ MH01-Giáo dục chính trị (4); ĐCS.MD22-Kỹ thuật lập dặt điện (2); ĐCS.MH16-Vi điều khiển (2)
						5: ĐCS.MH36-Cung cấp điện (2); ĐCS.MH21-Thiết kế điện tử ứng dụng (3); ĐCS.MH24-Thiết kế, lập dặt tủ điện (3); ĐCS.MD30-Thực tập tốt nghiệp (9); ĐCS.MD30-Công nghệ biến tần (2); ĐCS.MH17-Điện tử công suất (2); ĐCS.MH29-Đồ án tốt nghiệp (6)
						6: ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

STT	Họ và tên	Ngày sinh	TBCKTN	Xếp loại Tốt nghiệp	Thi lại/ Học lại/ TTCN
1	Bùi Văn Cảnh	16/08/2003	3.96	Xuất sắc	
2	Nguyễn Văn Chương	07/12/2005	2.87	Khá	
3	Nguyễn Văn Doanh	24/02/2005	3.26	Giỏi	
4	Lê Tuấn Dương	12/07/2005	3.19	Khá	
5	Đỗ Thế Duy	02/12/2005	2.81	Khá	
6	Nguyễn Đức Duy	07/11/2005	3.19	Khá	
7	Hoàng Minh Đạt	27/02/1982	3.99	Xuất sắc	
8	Chúc văn Điện	22/12/2005	3.30	Giỏi	
9	Đinh Việt Đức	24/06/2001	3.50	Xuất sắc	
10	Lê Bá Đức	10/06/2005	3.01	Giỏi	
11	Phan Văn Hải	24/04/1999	3.28	Giỏi	
12	Đỗ Văn Hiếu	07/07/2005	3.12	Giỏi	
13	Trần Minh Hiếu	16/09/2002	3.47	Giỏi	
14	Nguyễn Huy Hoàng	10/06/2005	3.46	Giỏi	
15	Trần Văn Huy	03/09/1993	3.83	Xuất sắc	
16	Trịnh Công Lâm	02/09/2004	3.28	Giỏi	
17	Nguyễn Xuân Trường	24/07/2005	3.00	Giỏi	
18	Nguyễn Thanh Tú	11/09/2005	2.63	Khá	
19	Lộc Văn Tuấn	01/03/2005	3.15	Giỏi	

Hà Nội, Ngày 7 tháng 6 năm 2026

Phòng ctđt

Nguyễn Thị Hương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 50ĐĐT1 KHÓA:50 (2023 - 2026)

QUẢ HỌC — DANH SÁCH HỌC PHẦN (1–2)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	TBC CNT 4	Xếp loại TỐT NGHIỆP	ĐT6.MĐ19-Điện tử			CĐ.MH07-Kỹ năng giao			ĐT6.MĐ21-Kỹ thuật			ĐT6.MH08-Linh kiện			ĐT6.MĐ12-Thực hành			CĐ.MH05-Tin học			ĐT6.MĐ13-Điện cơ bản			CĐ.MH04-Giáo dục			CĐ.MH03-Giáo dục			ĐT6.MĐ20-Kỹ thuật			ĐT6.MĐ23-Thiết kế và			CĐ.MH06-Tiếng Anh		
					1																		2																	
					2			2			3			2			2			3			3			3			2			3			3			5		
					Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số
1	Vũ Thái Bảo	25/04/2004	2.64	Khá	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5	7,2	B	3	6,2	C	2	7,8	B	3	6,5	C+	2,5	5,9	C	2	6,3	C	2	7,7	B	3	5,1	D+	1,5	5,9	C	2	7,3	B	3
2	Nguyễn Minh Chiến	28/01/2005	2.66	Khá	6	C	2	8	B+	3,5	6,7	C+	2,5	6,2	C	2	7,2	B	3	5,6	C	2	6	C	2	6,4	C	2	5,6	C	2	5,1	D+	1,5	5,9	C	2	6,8	C+	2,5
3	Trần Minh Chinh	03/11/2005	2.99	Khá	9,3	A+	4	8,2	B+	3,5	6,8	C+	2,5	6,2	C	2	8,4	B+	3,5	5,9	C	2	7,4	B	3	7,8	B	3	6,8	C+	2,5	8,3	B+	3,5	8,7	A	3,7	6,1	C	2
4	Đinh Vương Duy	14/05/2005	2.81	Khá	7	B	3	7	B	3	6	C	2	6,1	C	2	6,5	C+	2,5	8,1	B+	3,5	6	C	2	6,4	C	2	6,3	C	2	6,6	C+	2,5	8,2	B+	3,5	8	B+	3,5
5	Phan Ngọc Duy	15/06/2005	3.19	Giỏi	8,8	A	3,7	7,6	B	3	7,8	B	3	6,8	C+	2,5	8,4	B+	3,5	7,7	B	3	8	B+	3,5	6	C	2	5,9	C	2	8,7	A	3,7	8,7	A	3,7	9	A+	4
6	Nguyễn Mạnh Đạt	20/12/2005	2.99	Khá	7,3	B	3	7,6	B	3	7,5	B	3	6,1	C	2	8,2	B+	3,5	7,9	B	3	7,3	B	3	6,4	C	2	5,7	C	2	7,1	B	3	8,2	B+	3,5	6,7	C+	2,5
7	Nguyễn Đình Vũ Đức	06/07/2005	2.76	Khá	6,5	C+	2,5	7,7	B	3	6,8	C+	2,5	6,2	C	2	7,5	B	3	7,4	B	3	6,9	C+	2,5	6,6	C+	2,5	5	D+	1,5	6	C	2	7,3	B	3	6	C	2
8	Trần Trường Giang	04/10/2005	2.51	Khá	6,2	C	2	7,4	B	3	6,3	C	2	5,5	C	2	5,3	D+	1,5	6,4	C	2	6,1	C	2	7,4	B	3	7,6	B	3	5,1	D+	1,5	5,3	D+	1,5	6	C	2
9	Châu A Giống	30/08/2005	2.71	Khá	7,8	B	3	7,4	B	3	6,8	C+	2,5	6,2	C	2	6	C	2	6,9	C+	2,5	6,4	C	2	6,6	C+	2,5	5,7	C	2	6	C	2	7,1	B	3	7,3	B	3
10	Trần Văn Hải	27/08/2005	2.90	Khá	6,9	C+	2,5	7,1	B	3	7,2	B	3	7	B	3	9	A+	4	6,6	C+	2,5	7,4	B	3	6,5	C+	2,5	5,5	C	2	6,3	C	2	5,8	C	2	6,5	C+	2,5
11	Bùi Ngọc Hiếu	18/09/2005	3.15	Giỏi	8,4	B+	3,5	7,6	B	3	7,2	B	3	7,6	B	3	7,5	B	3	7,4	B	3	7,1	B	3	7,1	B	3	6,5	C+	2,5	7,1	B	3	8,6	A	3,7	8,9	A	3,7
12	Vũ Minh Hiếu	29/12/2005	2.85	Khá	9	A+	4	8	B+	3,5	6,8	C+	2,5	6,7	C+	2,5	7,6	B	3	7,4	B	3	7,1	B	3	7,8	B	3	6	C	2	6,5	C+	2,5	8,9	A	3,7	8	B+	3,5
13	Trần Ngọc Hoàn	02/03/2005	2.91	Khá	8,6	A	3,7	8	B+	3,5	7,6	B	3	5,6	C	2	8,1	B+	3,5	6,2	C	2	6,3	C	2	7,4	B	3	5,5	C	2	6,3	C	2	7,5	B	3	6,5	C+	2,5
14	Nguyễn Huy Hoàng	28/04/2004	3.16	Giỏi	8,2	B+	3,5	8	B+	3,5	7,1	B	3	6,6	C+	2,5	7,3	B	3	6	C	2	6,7	C+	2,5	6,6	C+	2,5	5	D+	1,5	7,7	B	3	9	A+	4	8,7	A	3,7
15	Nguyễn Việt Hoàng	02/11/2005	3.14	Khá	7,3	B	3	8	B+	3,5	6,4	C	2	6,2	C	2	7,9	B	3	9	A+	4	5,9	C	2	6,7	C+	2,5	5,3	D+	1,5	6,7	C+	2,5	7,8	B	3	7,5	B	3
16	Phan Văn Hoàng	13/01/2001	3.04	Khá	7,4	B	3	8,3	B+	3,5	6,6	C+	2,5	6,1	C	2	6,9	C+	2,5	5,4	D+	1,5	7,4	B	3	7	B	3	6,5	C+	2,5	6,8	C+	2,5	5,8	C	2	7,2	B	3
17	Vũ Mạnh Hùng	24/01/2005	3.02	Giỏi	8,8	A	3,7	8,5	A	3,7	6	C	2	7	B	3	7,6	B	3	7,2	B	3	7,3	B	3	8,2	B+	3,5	5,5	C	2	7,1	B	3	6,7	C+	2,5	6,6	C+	2,5
18	Nguyễn Doãn Hướng	27/02/1999	3.61	Xuất sắc	9,3	A+	4	8	B+	3,5	7,8	B	3	7,4	B	3	9,9	A+	4	7,3	B	3	9	A+	4	7,7	B	3	6,5	C+	2,5	9,4	A+	4	9,2	A+	4	9	A+	4
19	Nguyễn Đức Huy	01/06/2005	3.29	Giỏi	9,2	A+	4	7,7	B	3	7	B	3	6,6	C+	2,5	8,8	A	3,7	8	B+	3,5	7,4	B	3	6,9	C+	2,5	6,4	C	2	8,3	B+	3,5	7,6	B	3	7,4	B	3
20	Nguyễn Hữu Huy	27/08/2003	3.27	Khá	8,8	A	3,7	7,6	B	3	8,4	B+	3,5	7,8	B	3	8,5	A	3,7	6,9	C+	2,5	7,4	B	3	7,7	B	3	5	D+	1,5	7,7	B	3	7,9	B	3	8,4	B+	3,5
21	Nguyễn Đắc Nam Khá	01/09/2005	3.02	Khá	7,5	B	3	8,5	A	3,7	6,8	C+	2,5	7	B	3	7,5	B	3	6,5	C+	2,5	6,7	C+	2,5	7,9	B	3	6,4	C	2	7	B	3	8,7	A	3,7	7,2	B	3
22	Trịnh Quang Linh	18/10/2005	2.83	Khá	7,3	B	3	7,7	B	3	6,3	C	2	6,8	C+	2,5	7,3	B	3	6	C	2	6,4	C	2	7,3	B	3	5,6	C	2	6,7	C+	2,5	7,2	B	3	8,4	B+	3,5
23	Nguyễn Tiến Lộc	09/11/2005	2.65	Khá	7,5	B	3	7,4	B	3	6,5	C+	2,5	5,6	C	2	6,6	C+	2,5	6,2	C	2	6,3	C	2	7,2	B	3	5,1	D+	1,5	5,3	D+	1,5	6,2	C	2	7,4	B	3

DANH SÁCH HỌC PHẦN (2–6, tiếp)

STT	Họ và tên	ĐT6.MH10-Mạch			ĐT6.MĐ26-Điều			ĐT6.MH09-Máy			ĐT6.MĐ28-Thực			ĐT6.MH15-Tiến			ĐT6.MĐ27-Tran			ĐT6.MĐ22-Vi xử lý			ĐT6.MĐ16-Điều			ĐT6.MĐ14-Gia			CĐ.MH01-Giáo			CĐ.MH02-Pháp			ĐT6.MĐ11-Thiết			ĐT6.MĐ31-Sửa chữa			ĐT6.MĐ24-Sửa chữa			ĐT6.MĐ17-Thiết bị điện			ĐT6.MH18-Thiết kế, lắp			ĐT6.MĐ29-Thực tập tốt			ĐT6.MĐ30-Đồ án tốt			ĐT6.MĐ25-Sửa chữa		
		2			3																		4															5															6					
		2			2			2			7			3			2			3			2			2			4			2			3			2			3			3			2			9			7			3		
		Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số	Điểm	Chữ	Số
1	Vũ Thái Bảo	6,4	C	2	5,9	C	2	7	B	3	6,4	C	2	6,9	C+	2,5	6,7	C+	2,5	6	C	2	6	C	2	7	B	3	5,8	C	2	5,7	C	2	6,7	C+	2,5	6,6	C+	2,5	6,9	C+	2,5	6,4	C	2	7,3	B	3	9,6	A+	4	8	B+	3,5	7	B	3
2	Nguyễn Minh Chiến	5,8	C	2	5,6	C	2	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5	5,9	C	2	5,4	D+	1,5	6	C	2	7	B	3	7,8	B	3	6	C	2	6,7	C+	2,5	5,4	D+	1,5	7,5	B	3	5,7	C	2	6,1	C	2	8	B+	3,5	9,6	A+	4	9,3	A+	4	6,5	C+	2,5
3	Trần Minh Chinh	7,2	B	3	7,4	B	3	7	B	3	8	B+	3,5	6,4	C	2	6,2	C	2	6,4	C	2	7,9	B	3	6,9	C+	2,5	5,6	C	2	7,4	B	3	8	B+	3,5	7,7	B	3	7,6	B	3	7	B	3	8	B+	3,5	8	B+	3,5	9,3	A+	4	6,7	C+	2,5
4	Đinh Vương Duy	6,9	C+	2,5	6	C	2	7	B	3	8	B+	3,5	5,5	C	2	5,5	C	2	6	C	2	7	B	3	7,2	B	3	5,7	C	2	6,7	C+	2,5	6,3	C	2	6,9	C+	2,5	5,8	C	2	6,3	C	2	7,2	B	3	8	B+	3,5	9,3	A+	4	6,7	C+	2,5
5	Phan Ngọc Duy	8,1	B+	3,5	6,2	C	2	7	B	3	8	B+	3,5	6,6	C+	2,5	5,9	C	2	6,5	C+	2,5	6,3	C	2	7	B	3	6,8	C+	2,5	8	B+	3,5	7,2	B	3	7,8	B	3	6,4	C	2	6,4	C	2	8	B+	3,5	9,6	A+	4	10	A+	4	7	B	3
6	Nguyễn Mạnh Đạt	7,5	B	3	7,6	B	3	5,6	C	2	8	B+	3,5	7,3	B	3	7,1	B	3	6,4	C	2	5,3	D+	1,5	7,8	B	3	6,8	C+	2,5	6,8	C+	2,5	7,7	B	3	7,3	B	3	6,4	C	2	6,4	C	2	7,6	B	3	9,6	A+	4	9	A+	4	6,7	C+	2,5
7	Nguyễn Đình Vũ Đức	7,8	B	3	6,9	C+	2,5	7	B	3	8	B+	3,5	7,1	B	3	6	C	2	6	C	2	7	B	3	6,8	C+	2,5	5,8	C	2	5,5	C	2	6,6	C+	2,5	6,6	C+	2,5	7	B	3	6	C	2	7,6	B	3	8	B+	3,5	9,4	A+	4	5,1	D+	1,5
8	Trần Trường Giang	6,9	C+	2,5	6,4	C	2	7	B	3	8	B+	3,5	6,7	C+	2,5	6,3	C	2	6	C	2	6,6	C+	2,5	5,9	C	2	7,9	B	3	5,5	C	2	5,4	D+	1,5	6,9	C+	2,5	5,8	C	2	6	C	2	7	B	3	8	B+	3,5	8	B+	3,5	7	B	3
9	Châu A Giống	8,4	B+	3,5	6,4	C	2	6	C	2	8	B+	3,5	6,9	C+	2,5	5,1	D+	1,5	6,3	C	2	5,4	D+	1,5	7,1	B	3	6,9	C+	2,5	6,4	C	2	5,7	C	2	6,6	C+	2,5	6,4	C	2	6,3	C	2	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5	9	A+	4	7,1	B	3
10	Trần Văn Hải	7,8	B	3	7,4	B	3	7,3	B	3	8	B+	3,5	8,2	B+	3,5	6	C	2	7	B	3	5,7	C	2	7,8	B	3	6,3	C	2	7,4	B	3	6	C	2	7,5	B	3	5,8	C	2	6	C	2	7	B	3	9,6	A+	4	10	A+	4	5,4	D+	1,5
11	Bùi Ngọc Hiếu	9	A+	4	6,6	C+	2,5	7,3	B	3	8	B+	3,5	7,9	B	3	7,5	B	3	7,4	B	3	5,8	C	2	7,8	B	3	6,9	C+	2,5	6,8	C+	2,5	6,5	C+	2,5	8,2	B+	3,5	6,4	C	2	7	B	3	8,3	B+	3,5	8	B+	3,5	10	A+	4	6,7	C+	2,5
12	Vũ Minh Hiếu	7,8	B	3	7,6	B	3	5,5	C	2	8	B+	3,5	6,3	C	2	5,9	C	2	5,9	C	2	6	C	2	6,2	C	2	5,6	C	2	6,1	C	2	5,7	C	2	7,4	B	3	5,8	C	2	6,7	C+	2,5	6,4	C	2	8	B+	3,5	9,4	A+	4	6,1	C	2
13	Trần Ngọc Hoàn	9	A+	4	6,2	C	2	7	B	3	8	B+	3,5	6,6	C+	2,5	7,1	B	3	6,1	C	2	7,5	B	3	7,6	B	3	6,7	C+	2,5	6,3	C	2	5,5	C	2	7,4	B	3	5,8	C	2	7	B	3	7,4	B	3	9,6	A+	4	9,4	A+	4	6,1	C	2
14	Nguyễn Huy Hoàng	7,8	B	3	6,9	C+	2,5	7,9	B	3	8	B+	3,5	7,9	B	3	7,4	B	3	7,9	B	3	8,3	B+	3,5	7,8	B	3	6,9	C+	2,5	6,2	C	2	7,6	B	3	7,6	B	3	7,3	B	3	6,4	C	2	8,3	B+	3,5	9,6	A+	4	9	A+	4	6,7	C+	2,5
15	Nguyễn Việt Hoàng	5,8	C	2	7,4	B	3	7,7	B	3	9	A+	4	7,7	B	3	8,4	B+	3,5	6,3	C	2	8	B+	3,5	7,8	B	3	5,6	C	2	5,8	C	2	8,7	A	3,7	8,4	B+	3,5	7,3	B	3	8	B+	3,5	8,9	A	3,7	8	B+	3,5	10	A+	4	9	A+	4
16	Phan Văn Hoàng	9	A+	4	6,4	C	2	6,9	C+	2,5	8	B+	3,5	7,9	B	3	6,3	C	2	6	C	2	7,5	B	3	7,9	B	3	8,1	B+	3,5	9,6	A+	4	7,1	B	3	7,9	B	3	7	B	3	7	B	3	7,9	B	3	9,6	A+	4	9,4	A+	4	6,7	C+	2,5
17	Vũ Mạnh Hùng	8,1	B+	3,5	8	B+	3,5	7,6	B	3	8	B+	3,5	6,7	C+	2,5	6,2	C	2	7,6	B	3	6,9	C+	2,5	7,8	B	3	6,4	C	2	6,4	C	2	5,5	C	2	7,2	B	3	7	B	3	7,6	B	3	8	B+	3,5	9,6	A+	4	9	A+	4	6,1	C	2
18	Nguyễn Doãn Hướng	10	A+	4	8,4	B+	3,5	7,9	B	3	7,8	B	3	8,6	A	3,7	8,9	A	3,7	8,9	A	3,7	9	A+	4	8,7	A	3,7	6,4	C	2	7,8	B	3	8,7	A	3,7	8,7	A	3,7	8,6	A	3,7	8,2	B+	3,5	9,1	A+	4	9,6	A+	4	10	A+	4	9	A+	4
19	Nguyễn Đức Huy	9,6	A+	4	6,2	C	2	7,9	B	3	8	B+	3,5	7,7	B	3	6,2	C	2	7,9	B	3	8,3	B+	3,5	7,9	B	3	6,9	C+	2,5	7,5	B	3	8	B+	3,5	8,7	A	3,7	7,5	B	3	7	B	3	7,7	B	3	9,6	A+	4	9	A+	4	8	B+	3,5
20	Nguyễn Hữu Huy	8,4	B+	3,5	8,1	B+	3,5	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5	7,7	B	3	7,3	B	3	6,7	C+	2,5	9	A+	4	8,7	A	3,7	6	C	2	7,8	B	3	6,8	C+	2,5	8,1	B+	3,5	7,9	B	3	7	B	3	8,9	A	3,7	9,6	A+	4	9,4	A+	4	7,1	B	3
21	Nguyễn Đắc Nam Khá	8,4	B+	3,5	7	B	3	6	C	2	8	B+	3,5	7,5	B	3	6,7	C+	2,5	7	B	3	7,4	B	3	7	B	3	5,8	C	2	7,3	B	3	6,3	C	2	7,9	B	3	6,4	C	2	7	B	3	7	B	3	9,6	A+	4	8,6	A	3,7	6,1	C	2
22	Trịnh Quang Linh	7,8	B	3	7,4	B	3	7	B	3	8	B+	3,5	6,5	C+	2,5	7	B	3	6	C	2	8	B+	3,5	7	B	3	6,2	C	2	6,3	C	2	6,7	C+	2,5	7,8	B	3	7	B	3	6,6	C+	2,5	6	C	2	8	B+	3,5	8,6	A	3,7	5,3	D+	1,5
23	Nguyễn Tiến Lộc	6,6	C+	2,5	5,7	C	2	6,4	C	2	8	B+	3,5	6,3	C	2	7	B	3	5,5	C	2	7,3	B	3	7,1	B	3	5,9	C	2	6,8	C+	2,5	5,8	C	2	7,8	B	3	7	B	3	6	C	2	7	B	3	8	B+	3,5	8,4	B+	3,5	6,3	C	2

Scanned with CamScanner

24	Phạm Văn Nguyên	27/05/2005	3.06	Giỏi	8,2	B+	3,5	8	B+	3,5	6,4	C	2	5,5	C	2	8,1	B+	3,5	5,6	C	2	6,8	C+	2,5	7,5	B	3	5,4	D+	1,5	7,3	B	3	7,9	B	3	6,7	C+	2,5	8,4	B+	3,5	5,7	C	2	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5	7,6	B	3	8,4	B+	3,5	6,9	C+	2,5	6,3	C	2	7	B	3	6,7	C+	2,5	8,2	B+	3,5	7	B	3	7	B	3	9	A+	4	9,6	A+	4	10	A+	4	7,1	B	3
25	Lưu Văn Phong	06/07/2004	3.01	Khá	7,2	B	3	8	B+	3,5	7,1	B	3	6,7	C+	2,5	7,7	B	3	6,4	C	2	6,8	C+	2,5	6,7	C+	2,5	5,8	C	2	6,5	C+	2,5	6,5	C+	2,5	7,2	B	3	6,9	C+	2,5	7,4	B	3	6,4	C	2	8	B+	3,5	7,3	B	3	6,7	C+	2,5	6,1	C	2	8	B+	3,5	7,9	B	3	6,9	C+	2,5	6,6	C+	2,5	7	B	3	8,2	B+	3,5	6,4	C	2	7,6	B	3	8,9	A	3,7	9,6	A+	4	9	A+	4	6,9	C+	2,5
26	Nguyễn Kim Phước	02/08/2002	3.37	Giỏi	9,4	A+	4	8,3	B+	3,5	7,1	B	3	7,1	B	3	9,2	A+	4	6,4	C	2	7,4	B	3	7,3	B	3	7,8	B	3	9,3	A+	4	9,1	A+	4	9	A+	4	10	A+	4	8,1	B+	3,5	7,5	B	3	8	B+	3,5	9,1	A+	4	6,8	C+	2,5	8,3	B+	3,5	8,4	B+	3,5	8,8	A	3,7	6,2	C	2	7,8	B	3	8,3	B+	3,5	9,1	A+	4	7,6	B	3	6	C	2	8,9	A	3,7	8	B+	3,5	10	A+	4	6,9	C+	2,5
27	Nguyễn Doãn Quang	01/12/2005	3.23	Khá	9,2	A+	4	7,6	B	3	7,8	B	3	7,7	B	3	7	B	3	7,3	B	3	7,4	B	3	7,1	B	3	5,4	D+	1,5	7,7	B	3	8,7	A	3,7	8,4	B+	3,5	9	A+	4	7,7	B	3	7,3	B	3	8	B+	3,5	8,1	B+	3,5	6,7	C+	2,5	8,9	A	3,7	8,3	B+	3,5	8	B+	3,5	6,9	C+	2,5	7,3	B	3	6,7	C+	2,5	9	A+	4	7	B	3	6	C	2	7,7	B	3	8	B+	3,5	9	A+	4	6,4	C	2
28	Vũ Thế Tài	21/05/2005	2.72	Khá	7,3	B	3	7,6	B	3	7,9	B	3	5,6	C	2	6,8	C+	2,5	0	M		5,7	C	2	5,8	C	2	5,7	C	2	6,4	C	2	5,5	C	2	6,4	C	2	8,1	B+	3,5	5,7	C	2	7	B	3	8	B+	3,5	7,5	B	3	5,5	C	2	5,4	D+	1,5	6,3	C	2	7,1	B	3	5,6	C	2	5,7	C	2	7	B	3	8	B+	3,5	6,4	C	2	6,6	C+	2,5	6,6	C+	2,5	8	B+	3,5	9	A+	4	5,5	C	2
29	Vũ Trương Thắng	09/04/2005	3.10	Khá	6,8	C+	2,5	8,3	B+	3,5	6,3	C	2	6,8	C+	2,5	8	B+	3,5	7,6	B	3	6,8	C+	2,5	7,4	B	3	5,5	C	2	6,1	C	2	7,9	B	3	7,2	B	3	7,8	B	3	8	B+	3,5	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5	7,5	B	3	7	B	3	6,4	C	2	7,3	B	3	7,1	B	3	8,1	B+	3,5	6,7	C+	2,5	6,6	C+	2,5	7,6	B	3	7	B	3	7	B	3	8,3	B+	3,5	9,6	A+	4	9,3	A+	4	7,4	B	3
30	Bùi Tất Thành	01/05/2005	3.12	Khá	7,8	B	3	7,6	B	3	7,8	B	3	7	B	3	8,2	B+	3,5	6,5	C+	2,5	6,7	C+	2,5	6,7	C+	2,5	5,4	D+	1,5	6,7	C+	2,5	8,6	A	3,7	8	B+	3,5	6,6	C+	2,5	6,4	C	2	9,1	A+	4	8	B+	3,5	6,5	C+	2,5	7,9	B	3	6,9	C+	2,5	7,7	B	3	7,8	B	3	7,6	B	3	6,9	C+	2,5	6,6	C+	2,5	8,8	A	3,7	7	B	3	7,2	B	3	7,3	B	3	9,6	A+	4	9	A+	4	5,3	D+	1,5
31	Trần Văn Thành	01/07/2005	3.25	Giỏi	8,4	B+	3,5	8,7	A	3,7	7	B	3	6,5	C+	2,5	7,6	B	3	5,4	D+	1,5	7,3	B	3	8,2	B+	3,5	8	B+	3,5	8,3	B+	3,5	8,6	A	3,7	7,3	B	3	7,5	B	3	6,9	C+	2,5	8,2	B+	3,5	8	B+	3,5	7,7	B	3	6,9	C+	2,5	7	B	3	7,4	B	3	8,8	A	3,7	6,3	C	2	7,8	B	3	7,4	B	3	9,1	A+	4	8	B+	3,5	8	B+	3,5	8	B+	3,5	9,6	A+	4	9,3	A+	4	7,4	B	3
32	Ngô Lê Đức Thịnh	12/09/2005	2.60	Khá	6,9	C+	2,5	7,4	B	3	7,3	B	3	6,8	C+	2,5	6,6	C+	2,5	6,3	C	2	5,1	D+	1,5	7,1	B	3	5,3	D+	1,5	6,5	C+	2,5	6,8	C+	2,5	6,3	C	2	7,8	B	3	5,9	C	2	7,3	B	3	8	B+	3,5	5,6	C	2	5,5	C	2	6,1	C	2	7,1	B	3	7,1	B	3	5,9	C	2	8,7	A	3,7	5,8	C	2	7,5	B	3	5,8	C	2	5,9	C	2	7,1	B	3	7,1	B	3	8,7	A	3,7	5,3	D+	1,5
33	Chu Huy Thực	14/11/2005	3.06	Giỏi	8,5	A	3,7	8	B+	3,5	7,5	B	3	7,5	B	3	8	B+	3,5	7	B	3	6,7	C+	2,5	7,6	B	3	5,6	C	2	6,3	C	2	6,6	C+	2,5	7,4	B	3	9	A+	4	7,2	B	3	5,5	C	2	8	B+	3,5	8	B+	3,5	8,5	A	3,7	7	B	3	8,1	B+	3,5	7,1	B	3	6,3	C	2	5,7	C	2	6,8	C+	2,5	7,3	B	3	5,8	C	2	6,5	C+	2,5	8	B+	3,5	8	B+	3,5	9,3	A+	4	7,4	B	3
34	Khương Đình Tiến	09/08/2005	2.71	Khá	6,3	C	2	7,9	B	3	6,2	C	2	6,2	C	2	6,7	C+	2,5	7	B	3	7,3	B	3	7,8	B	3	5,5	C	2	5,8	C	2	7,3	B	3	7	B	3	8,4	B+	3,5	5,1	D+	1,5	7,9	B	3	8	B+	3,5	7,1	B	3	5,8	C	2	6,1	C	2	6	C	2	6,8	C+	2,5	5,9	C	2	6,9	C+	2,5	5,4	D+	1,5	6,8	C+	2,5	5,8	C	2	6,6	C+	2,5	6	C	2	9,6	A+	4	8,4	B+	3,5	5,3	D+	1,5
35	Nguyễn Đức Tiến	07/02/2005	2.84	Khá	7	B	3	8	B+	3,5	6,9	C+	2,5	7,6	B	3	6,5	C+	2,5	6	C	2	7	B	3	6,6	C+	2,5	6,6	C+	2,5	6	C	2	7,6	B	3	8	B+	3,5	7,2	B	3	5,3	D+	1,5	6,1	C	2	8	B+	3,5	6,5	C+	2,5	6,6	C+	2,5	6,3	C	2	7	B	3	7,8	B	3	5,6	C	2	6,3	C	2	5,7	C	2	7,4	B	3	6,4	C	2	7	B	3	7	B	3	8	B+	3,5	8,7	A	3,7	7,3	B	3
36	Nguyễn Đức Toàn	15/12/2005	2.80	Khá	6,9	C+	2,5	7,6	B	3	7,1	B	3	6,2	C	2	8,2	B+	3,5	0	M		7	B	3	7	B	3	6	C	2	7,6	B	3	7,1	B	3	5,8	C	2	7,5	B	3	6	C	2	7,3	B	3	8	B+	3,5	6,1	C	2	6,9	C+	2,5	6	C	2	7,7	B	3	7,8	B	3	6,5	C+	2,5	6,3	C	2	6,7	C+	2,5	6,8	C+	2,5	5,8	C	2	6,4	C	2	6,6	C+	2,5	8	B+	3,5	9	A+	4	5,5	C	2
37	Nguyễn Thành Trung	25/10/2005	3.06	Giỏi	6,7	C+	2,5	6,8	C+	2,5	7,2	B	3	6,8	C+	2,5	8,2	B+	3,5	5,4	D+	1,5	8	B+	3,5	8,1	B+	3,5	7,3	B	3	7	B	3	8,3	B+	3,5	8,2	B+	3,5	7,8	B	3	6,9	C+	2,5	7,9	B	3	8	B+	3,5	7,3	B	3	7,3	B	3	7	B	3	6,9	C+	2,5	8,8	A	3,7	6,3	C	2	7,5	B	3	7,4	B	3	8,2	B+	3,5	6,4	C	2	7	B	3	7,1	B	3	9,6	A+	4	8,4	B+	3,5	6,1	C	2
38	Trương Trọng Trường	12/08/2005	3.06	Giỏi	8,7	A	3,7	7,9	B	3	6,9	C+	2,5	7,4	B	3	8	B+	3,5	6,4	C	2	7,4	B	3	6,6	C+	2,5	5,3	D+	1,5	7,7	B	3	8,4	B+	3,5	7,3	B	3	7	B	3	7,5	B	3	7,9	B	3	7,4	B	3	6,7	C+	2,5	7,9	B	3	6,5	C+	2,5	7,1	B	3	8,8	A	3,7	7,5	B	3	6,4	C	2	7,3	B	3	7,9	B	3	6,4	C	2	7,6	B	3	8,4	B+	3,5	9,6	A+	4	10	A+	4	5,3	D+	1,5
39	Hoàng Anh Tú	14/06/2005	2.63	Khá	6,3	C	2	7,4	B	3	6,2	C	2	6	C	2	6	C	2	7,1	B	3	5,9	C	2	7	B	3	7,1	B	3	5,7	C	2	5	D+	1,5	5,8	C	2	6,9	C+	2,5	5,5	C	2	7,8	B	3	8	B+	3,5	7,3	B	3	6	C	2	6,1	C	2	5,7	C	2	6,9	C+	2,5	5,9	C	2	6,4	C	2	7	B	3	7,4	B	3	7	B	3	6,4	C	2	7	B	3	8	B+	3,5	9	A+	4	5,3	D+	1,5
40	Nguyễn Đình Tứ	23/12/1990	3.19	Khá	8,9	A	3,7	8,6	A	3,7	7,7	B	3	7,8	B	3	7,8	B	3	8	B+	3,5	7,3	B	3	0	M	0	7,6	B	3	7	B	3	7,5	B	3	0	M	0	7,5	B	3	6,4	C	2	7	B	3	9	A+	4	6,7	C+	2,5	6	C	2	7	B	3	7	B	3	5,9	C	2	0	M	0	7,8	B	3	8	B+	3,5	6,8	C+	2,5	7	B	3	5,7	C	2	6	C	2	9,6	A+	4	9	A+	4	7,1	B	3
41	Nguyễn Doãn Tùng	25/03/2005	3.45	Giỏi	9,1	A+	4	7,6	B	3	7,7	B	3	8,3	B+	3,5	8,8	A	3,7	7,4	B	3	7,7	B	3	7,9	B	3	5,6	C	2	8,1	B+	3,5	8,4	B+	3,5	8,4	B+	3,5	8,4	B+	3,5	8,8	A	3,7	7,9	B	3	8	B+	3,5	8,4	B+	3,5	8,3	B+	3,5	8,9	A	3,7	8	B+	3,5	7,8	B	3	6,9	C+	2,5	7,5	B	3	9	A+	4	8,8	A	3,7	7,6	B	3	7	B	3	8,3	B+	3,5	9,6	A+	4	10	A+	4	7,1	B	3
42	Phạm Văn Tùng	13/08/2005	3.16	Giỏi	8,4	B+	3,5	8,3	B+	3,5	7,8	B	3	6,3	C	2	8,5	A	3,7	7,3	B	3	8	B+	3,5	7,5	B	3	8,1	B+	3,5	7	B	3	8,3	B+	3,5	7,6	B	3	7,8	B	3	7,9	B	3	7,9	B	3	8	B+	3,5	7,5	B	3	7	B	3	6,5	C+	2,5	7,7	B	3	7,8	B	3	7,8	B	3	6,4	C	2	5,7	C	2	8,5	A	3,7	7,6	B	3	6,6	C+	2,5	6,5	C+	2,5	9,6	A+	4	9	A+	4	6,7	C+	2,5
43	Nguyễn Minh Vũ	04/04/2005	2.99	Khá	5,4	D+	1,5	7,7	B	3	7	B	3	6,9	C+	2,5	6,6	C+	2,5	7	B	3	6,1	C	2	8	B+	3,5	5,7	C	2	6,4	C	2	7,5	B	3	9	A+	4	7,8	B	3	7,4	B	3	7	B	3	8	B+	3,5	7,8	B	3	7,9	B	3	7,1	B	3	7,9	B	3	6,9	C+	2,5	5,8	C	2	5,8	C	2	6,4	C	2	8,1	B+	3,5	6,4	C	2	7,6	B	3	7	B	3	9,7	A+	4	8	B+	3,5	8	B+	3,5

Hà Nội, Ngày 7 tháng 6 năm 2026

Phòng QLĐT

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
LỚP: 50ĐĐT2 KHÓA:50 (2023 - 2026)

DANH SÁCH HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Ngày sinh	KẾT QUẢ HỌC TẬP: TBCC NTN	Xếp loại tốt nghiệp	ĐT6.MĐ21- Kỹ thuật mạch (3)			ĐT6.MH08- Linh kiện điện tử (2)			ĐT6.MH10- Mạch điện (2)			ĐT6.MH09- Máy điện và khí cụ điện (2)			ĐT6.MĐ12- Thực hành Điện tử cơ bản (2)			ĐT6.MĐ19- Điện tử công suất (2)		
					TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ
1	Nguyễn Quang Anh	16/03/2005	3.46	Giỏi	7,1	B	3	6,8	C+	2,5	6,7	C+	2,5	7,4	B	3	9,2	A+	4	10	A+	4
2	Hoàng Khánh Duy	10/08/2005	3.05	Giỏi	7,7	B	3	6,2	C	2	6	C	2	6,1	C	2	8,2	B+	3,5	8,7	A	3,7
3	Lương Tiến Đạt	06/12/2005	3.11	Giỏi	7,1	B	3	5,3	D+	1,5	6,6	C+	2,5	7,1	B	3	8,2	B+	3,5	9,4	A+	4
4	Phạm Gia Nam Khánh	11/07/2003	2.97	Khá	7,1	B	3	5,4	D+	1,5	7	B	3	5,8	C	2	8,4	B+	3,5	9,7	A+	4
5	Trịnh Hiếu Lam	19/10/2005	3.13	Khá	6,3	C	2	5,8	C	2	6,9	C+	2,5	7,4	B	3	8,6	A	3,7	8,6	A	3,7
6	Lê Đức Luân	29/09/2005	2.99	Khá	6,5	C+	2,5	5,1	D+	1,5	7	B	3	6,6	C+	2,5	8,4	B+	3,5	7,8	B	3
7	Bùi Phương Nam	30/01/2001	3.28	Giỏi	7,1	B	3	7,1	B	3	5,9	C	2	6,6	C+	2,5	8,4	B+	3,5	9,2	A+	4
8	Nguyễn Văn Thành	21/03/2003	3.20	Giỏi	6,5	C+	2,5	5,7	C	2	8,1	B+	3,5	7	B	3	8,6	A	3,7	9,7	A+	4
9	Đào Ngọc Thắng	22/01/2005	2.97	Khá	6,5	C+	2,5	5,5	C	2	6,7	C+	2,5	7	B	3	7,6	B	3	8,5	A	3,7
10	Trịnh Minh Thuận	14/04/2005	3.25	Giỏi	6,8	C+	2,5	6,4	C	2	7,3	B	3	8	B+	3,5	7,7	B	3	9,8	A+	4
11	Hà Quang Trường	29/01/2004	3.32	Giỏi	7,1	B	3	7,1	B	3	7,3	B	3	7,5	B	3	8	B+	3,5	9,2	A+	4

STT	Họ và tên	CĐ.MH01- Giáo dục chính trị (4)			CĐ.MH04- Giáo dục Quốc phòng và An ninh (3)			CĐ.MH03- Giáo dục thể chất (2)			ĐT6.MĐ20- Kỹ thuật xung số (3)			CĐ.MH02- Pháp luật (2)			ĐT6.MĐ11- Thiết kế hệ thống điện trên máy tính (3)			ĐT6.MĐ23- Thiết kế và lắp ráp mạch điện tử (3)			CĐ.MH06- Tiếng Anh (5)			CĐ.MH05- Tin học (3)		
		TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ
1	Nguyễn Quang Anh	8,1	B+	3,5	8,6	A	3,7	8,1	B+	3,5	7,7	B	3	7,1	B	3	8,1	B+	3,5	9	A+	4	6,5	C+	2,5	7	B	3
2	Hoàng Khánh Duy	7,7	B	3	7,5	B	3	7,7	B	3	6,7	C+	2,5	7,1	B	3	7,7	B	3	8,4	B+	3,5	6,8	C+	2,5	6,4	C	2
3	Lương Tiến Đạt	6,8	C+	2,5	7,3	B	3	6,8	C+	2,5	6,5	C+	2,5	7,1	B	3	8	B+	3,5	7,9	B	3	6,8«	C+	2,5	8	B+	3,5
4	Phạm Gia Nam Khánh	6,8	C+	2,5	6,2	C	2	6,8	C+	2,5	7,9	B	3	5,9	C	2	8,3	B+	3,5	7,3	B	3	6,5	C+	2,5	6,6	C+	2,5
5	Trịnh Hiếu Lam	7,6	B	3	7,3	B	3	7,6	B	3	7,9	B	3	6,5	C+	2,5	8	B+	3,5	8,5	A	3,7	6,9	C+	2,5	7,7	B	3
6	Lê Đức Luân	6,8	C+	2,5	6,1	C	2	6,8	C+	2,5	7,1	B	3	7,6	B	3	7,4	B	3	7,7	B	3	7,1	B	3	7,5	B	3
7	Bùi Phương Nam	8,5	A	3,7	7	B	3	8,5	A	3,7	7	B	3	7,1	B	3	8	B+	3,5	7,1	B	3	6,3	C	2	7,1	B	3
8	Nguyễn Văn Thành	7	B	3	8,6	A	3,7	7	B	3	7,1	B	3	7,7	B	3	7,4	B	3	8,3	B+	3,5	6,8	C+	2,5	8,9	A	3,7
9	Đào Ngọc Thắng	7	B	3	7,4	B	3	7	B	3	8,3	B+	3,5	7,7	B	3	7,5	B	3	7,7	B	3	6,2	C	2	7	B	3
10	Trịnh Minh Thuận	7,8	B	3	7,3	B	3	7,8	B	3	7,1	B	3	7,7	B	3	8	B+	3,5	9	A+	4	7,3	B	3	6,9	C+	2,5
11	Hà Quang Trường	7	B	3	6	C	2	7	B	3	8,4	B+	3,5	7,7	B	3	8,4	B+	3,5	9	A+	4	6	C	2	7,1	B	3

STT	Họ và tên	ĐT6.MĐ13- Điện cơ bản (3)			CĐ.MH07- Kỹ năng giao tiếp (2)			ĐT6.MĐ28- Thực tập trải nghiệm kết hợp sản xuất (7)			ĐT6.MĐ27- Trang bị điện (2)			ĐT6.MĐ26- Điều khiển lập trình PLC (2)			ĐT6.MĐ14- Gia công cơ khí (2)			ĐT6.MĐ24- Sửa chữa máy tăng âm (3)			ĐT6.MĐ17- Thiết bị điện tử dân dụng (3)		
		TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ
1	Nguyễn Quang Anh	8,7	A	3,7	8	B+	3,5	9	A+	4	8	B+	3,5	6,5	C+	2,5	8,8	A	3,7	8	B+	3,5	7,7	B	3
2	Hoàng Khánh Duy	6,7	C+	2,5	8,2	B+	3,5	8	B+	3,5	7,5	B	3	6,4	C	2	7,9	B	3	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5
3	Lương Tiến Đạt	6,6	C+	2,5	7,6	B	3	8	B+	3,9	8	B+	3,5	7,4	B	3	7	B	3	6,1	C	2	7	B	3
4	Phạm Gia Nam Khánh	6,9	C+	2,5	5,9	C	2	8	B+	3,5	8	B+	3,5	6,1	C	2	7,9	B	3	6,7	C+	2,5	6	C	2
5	Trịnh Hiếu Lam	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5	8	B+	3,5	7	B	3	6,1	C	2	7,8	B	3	7,6	B	3	7	B	3
6	Lê Đức Luân	6,6	C+	2,5	7,2	B	3	7	B	3	7,6	B	3	7,4	B	3	7	B	3	5,4	D+	1,5	6,8	C+	2,5
7	Bùi Phương Nam	8	B+	3,5	8	B+	3,5	9	A+	4	7,5	B	3	6,8	C+	2,5	7,8	B	3	7,3	B	3	7	B	3
8	Nguyễn Văn Thành	6,8	C+	2,5	7	B	3	7	B	3	7,4	B	3	7,7	B	3	7,8	B	3	7,3	B	3	7	B	3
9	Đào Ngọc Thắng	7,9	B	3	6,3	C	2	8	B+	3,5	7,6	B	3	6,4	C	2	7,7	B	3	5,9	C	2	5,7	C	2
10	Trịnh Minh Thuận	8,1	B+	3,5	6,9	C+	2,5	8	B+	3,5	7,6	B	3	9	A+	4	8,8	A	3,7	7,3	B	3	7	B	3
11	Hà Quang Trường	7,8	B	3	7,7	B	3	8	B+	3,5	8	B+	3,5	8,1	B+	3,5	7,9	B	3	6,7	C+	2,5	7	B	3

STT	Họ và tên	ĐT6.MH15- Tiếng Anh chuyên ngành (3)			ĐT6.MĐ16- Điều khiển điện khí nén (2)			ĐT6.MĐ31- Sửa chữa điện thoại di động (2)			ĐT5.MH18- Thiết kế, lắp đặt tủ điện (2)			ĐT6.MĐ29- Thực tập tốt nghiệp (9)			ĐT6.MĐ22- Vi xử lý - Vi điều khiển (3)			ĐT6.MĐ30- Đồ án tốt nghiệp (7)		
		TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	BĐ	CHỮ	SỐ	BĐ	CHỮ	SỐ	BĐ	CHỮ	SỐ	BĐ	CHỮ	SỐ
1	Nguyễn Quang Anh	7,6	B	3	8	B+	3,5	9	A+	4	9	A+	4	9	A+	4	7,9	B	3	9,6	A+	4
2	Hoàng Khánh Duy	8,1	B+	3,5	7,4	B	3	7,8	B	3	7,1	B	3	8	B+	3,5	7	B	3	9	A+	4
3	Lương Tiến Đạt	8,8	A	3,7	8,5	A	3,7	8	B+	3,5	8	B+	3,5	8	B+	3,5	7,3	B	3	9,6	A+	4
4	Phạm Gia Nam Khánh	5,7	C	2	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5	7,1	B	3	9	A+	4	7	B	3	9,6	A+	4
5	Trịnh Hiếu Lam	6,6	C+	2,5	6,3	C	2	8,1	B+	3,5	7,7	B	3	9	A+	4	7,3	B	3	9	A+	4
6	Lê Đức Luân	7,2	B	3	6,5	C+	2,5	7,7	B	3	8,2	B+	3,5	9	A+	4	6,7	C+	2,5	10	A+	4
7	Bùi Phương Nam	7,2	B	3	7,1	B	3	8,1	B+	3,5	9	A+	4	9	A+	4	7,9	B	3	9,4	A+	4
8	Nguyễn Văn Thành	7,3	B	3	8,4	B+	3,5	7,8	B	3	8	B+	3,5	9	A+	4	7,9	B	3	9,6	A+	4
9	Đào Ngọc Thắng	7,5	B	3	7,1	B	3	7,2	B	3	7,7	B	3	9	A+	4	6,4	C	2	9	A+	4
10	Trịnh Minh Thuận	8,2	B+	3,5	7,6	B	3	7,8	B	3	8	B+	3,5	8	B+	3,5	8,9	A	3,7	9,6	A+	4
11	Hà Quang Trường	9,2	A+	4	7,3	B	3	8,1	B+	3,5	8	B+	3,5	9	A+	4	7,9	B	3	9,6	A+	4

Phòng QLĐT

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, Ngày 7 tháng 6 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
LỚP: 50KTML1 KHÓA: 50 (2023 - 2026)

KẾT QUẢ HỌC TẬP

STT	Họ và tên	Ngày sinh	TBCHT HK (ĐÃ HỌC)	Xếp loại tốt nghiệp	HP Nợ	Số TC
1	Lê Anh An	29/06/2005	3.21	Giỏi		
2	Chu Thị Anh	20/10/2005	3.15	Giỏi		
3	Nguyễn Tuấn Anh	09/04/2003	3.49	Giỏi		
4	Phùng Tuấn Anh	19/12/2005	2.89	Khá		
5	Triệu Duy Anh	28/11/2005	2.96	Khá		
6	Ninh Văn Bắc	02/11/2002	3.41	Giỏi		
7	Vũ Văn Chiến	20/11/2005	3.70	Xuất sắc		
8	Nguyễn Bá Chức	07/04/2005	2.84	Khá		
9	Lương Mạnh Dũng	20/04/2005	3.19	Giỏi		
10	Nguyễn Anh Dũng	18/02/2005	2.69	Khá		
11	Nguyễn Tùng Dương	13/12/2005	3.06	Khá		
12	Nguyễn Văn Dương	24/04/2005	3.35	Giỏi		
13	Nguyễn Văn Đỉnh	20/09/2005	3.38	Giỏi		
14	Hồ Văn Đức	17/10/2005	3.18	Giỏi		
15	Phạm Bá Đức	25/09/2005	3.32	Giỏi		
16	Nguyễn Văn Được	28/10/2005	3.31	Giỏi		
17	Nguyễn Xuân Hà	27/09/2005	2.95	Khá		
18	Nguyễn Trung Hào	07/11/2005	3.20	Giỏi		
19	Lương Trung Hiếu	05/03/2005	3.16	Giỏi		
20	Phạm Văn Hoàng	09/02/2000	3.33	Giỏi		
21	Phạm Ngọc Hưng	05/11/2005	2.83	Khá		
22	Nguyễn Anh Khoa	04/06/2005	3.21	Giỏi		
23	Vũ Trung Kiên	19/12/2005	2.95	Khá		
24	Nguyễn Trọng Nam	03/05/2003	3.31	Giỏi		
25	kiều tiến nguyên	18/09/2005	3.11	Giỏi		
26	Nguyễn Trung Nguyên	11/10/2005	2.95	Khá		
27	Chảo A Nhà	02/09/2005	3.27	Giỏi		
28	Hoàng Quốc Phong	11/01/2004	3.18	Giỏi		
29	Lương Hoàng Phúc	08/05/2005	3.07	Khá		
30	Chung Thanh Sơn	21/12/2005	3.18	Giỏi		
31	Dương Tùng Sơn	27/02/2005	3.16	Giỏi		
32	Công Hồng Sỹ	28/02/2005	3.38	Giỏi		
33	Đoàn Văn Thái	22/04/2002	3.23	Giỏi		
34	Nguyễn Văn Toàn	23/05/2005	3.37	Giỏi		
35	Cù Xuân Trí	06/09/2003	3.42	Giỏi		
36	Bùi Quang Trung	25/06/2005	2.98	Khá		
37	Vi Quốc Trường	31/07/2004	3.42	Giỏi		
38	Bùi Anh Tuấn	15/06/2005	3.22	Giỏi		
39	Hoàng Mạnh Tuấn	21/01/2005	3.50	Xuất sắc		
40	Nguyễn Văn Tuấn	15/12/2005	3.16	Giỏi		
41	Lê Duy Tùng	21/06/2005	2.93	Khá		

DANH SÁCH HỌC PHẦN

Học kỳ 1

STT	Họ và tên	ML6 MĐ11- Điện cơ bản (2) TB CHP	Chữ	Số	CĐ MH07- Kỹ năng giao tiếp (2) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ16- Kỹ thuật Nhiệt - Lạnh cơ bản (3) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MH12- Nhiệt kỹ thuật (2) TB CHP	Chữ	Số	CĐ MH05- Tin học (3) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ08- Vẽ kỹ thuật và Autocad (3) TB CHP	Chữ	Số
1	Lê Anh An	7.6	B	3	7.3	B	3	8.4	B+	3.5	7.7	B	3	6.2	C	2	6.4	C	2
2	Chu Thị Anh	7.7	B	3	7.4	B	3	8.4	B+	3.5	8	B+	3.5	7.4	B	3	6.6	C+	2.5
3	Nguyễn Tuấn Anh	9	A+	4	8.9	A	3.7	9.2	A+	4	7.1	B	3	6.4	C	2	7.8	B	3
4	Phùng Tuấn Anh	7.6	B	3	6.4	C	2	8.4	B+	3.5	7	B	3	6.8	C+	2.5	6.6	C+	2.5
5	Triệu Duy Anh	5.9	C	2	6.9	C+	2.5	8.4	B+	3.5	7.6	B	3	7.6	B	3	6.9	C+	2.5
6	Ninh Văn Bắc	6.2	C	2	7.3	B	3	9.2	A+	4	7.4	B	3	7.4	B	3	7.1	B	3
7	Vũ Văn Chiến	6.5	C+	2.5	8	B+	3.5	9.2	A+	4	8.3	B+	3.5	8.3	B+	3.5	6.5	C+	2.5
8	Nguyễn Bá Chức	7.1	B	3	7.6	B	3	8.3	B+	3.5	7.6	B	3	6.9	C+	2.5	7.1	B	3
9	Lương Mạnh Dũng	6.7	C+	2.5	7.3	B	3	8.3	B+	3.5	7	B	3	8.2	B+	3.5	6.6	C+	2.5
10	Nguyễn Anh Dũng	6.5	C+	2.5	6.4	C	2	8.4	B+	3.5	7.1	B	3	6.6	C+	2.5	6	C	2
11	Nguyễn Tùng Dương	7.1	B	3	7.1	B	3	8.4	B+	3.5	7.6	B	3	5.9	C	2	7.2	B	3
12	Nguyễn Văn Dương	7.4	B	3	7.6	B	3	8.4	B+	3.5	8	B+	3.5	8.1	B+	3.5	6.8	C+	2.5
13	Nguyễn Văn Đỉnh	8	B+	3.5	7.6	B	3	9	A+	4	8.1	B+	3.5	7.5	B	3	7.8	B	3
14	Hồ Văn Đức	7.9	B	3	8.3	B+	3.5	8.4	B+	3.5	7.4	B	3	7.6	B	3	6.8	C+	2.5
15	Phạm Bá Đức	7.1	B	3	7.6	B	3	8.6	A	3.7	8	B+	3.5	7.5	B	3	6.8	C+	2.5
16	Nguyễn Văn Được	7.1	B	3	8.3	B+	3.5	8.4	B+	3.5	7.9	B	3	8.1	B+	3.5	6.1	C	2
17	Nguyễn Xuân Hà	7	B	3	7.6	B	3	8.4	B+	3.5	7	B	3	6.4	C	2	6.2	C	2
18	Nguyễn Trung Hào	8.7	A	3.7	8.1	B+	3.5	8.4	B+	3.5	7	B	3	6.4	C	2	7.5	B	3
19	Lương Trung Hiếu	6.4	C	2	7.5	B	3	8.4	B+	3.5	7.6	B	3	6	C	2	6.5	C+	2.5
20	Phạm Văn Hoàng	8.3	B+	3.5	6.4	C	2	8.6	A	3.7	8	B+	3.5	6.2	C	2	6.8	C+	2.5
21	Phạm Ngọc Hưng	7	B	3	7.6	B	3	8.3	B+	3.5	7	B	3	7.5	B	3	5.5	C	2
22	Nguyễn Anh Khoa	8	B+	3.5	7.9	B	3	8.4	B+	3.5	7.1	B	3	7.8	B	3	7.7	B	3
23	Vũ Trung Kiên	7.4	B	3	7.5	B	3	8.4	B+	3.5	7.6	B	3	5.9	C	2	6.8	C+	2.5
24	Nguyễn Trọng Nam	9	A+	4	7.7	B	3	8.6	A	3.7	7.5	B	3	7	B	3	7	B	3
25	kiều tiến nguyên	6.7	C+	2.5	7.5	B	3	8.4	B+	3.5	7.5	B	3	6.9	C+	2.5	6.7	C+	2.5
26	Nguyễn Trung Nguyên	7	B	3	7.1	B	3	8.2	B+	3.5	7.9	B	3	7.9	B	3	6.4	C	2
27	Chảo A Nhà	8.4	B+	3.5	7.6	B	3	8.4	B+	3.5	7.4	B	3	7.3	B	3	7.5	B	3
28	Hoàng Quốc Phong	5.8	C	2	7	B	3	8.3	B+	3.5	7.3	B	3	6.8	C+	2.5	7.4	B	3
29	Lương Hoàng Phúc	5.8	C	2	8	B+	3.5	8.4	B+	3.5	7.6	B	3	7	B	3	6.2	C	2
30	Chung Thanh Sơn	7.4	B	3	7.4	B	3	8.3	B+	3.5	8	B+	3.5	6.6	C+	2.5	5.6	C	2
31	Dương Tùng Sơn	6.1	C	2	6.3	C	2	8.3	B+	3.5	7.6	B	3	8.8	A	3.7	8.1	B+	3.5
32	Công Hồng Sỹ	8.1	B+	3.5	7.6	B	3	8.4	B+	3.5	7.6	B	3	7	B	3	6.8	C+	2.5
33	Đoàn Văn Thái	8.6	A	3.7	7.6	B	3	8.3	B+	3.5	7.7	B	3	7.6	B	3	6.2	C	2
34	Nguyễn Văn Toàn	7.4	B	3	7.9	B	3	8.6	A	3.7	8.3	B+	3.5	7.1	B	3	7.8	B	3
35	Cù Xuân Trí	8	B+	3.5	7.1	B	3	8.3	B+	3.5	7.7	B	3	7.3	B	3	6.8	C+	2.5
36	Bùi Quang Trung	8	B+	3.5	7.9	B	3	8.3	B+	3.5	7.6	B	3	6.3	C	2	6.2	C	2
37	Vi Quốc Trường	9	A+	4	8	B+	3.5	8.6	A	3.7	8	B+	3.5	8.2	B+	3.5	7.9	B	3
38	Bùi Anh Tuấn	7	B	3	7.7	B	3	9.2	A+	4	7.6	B	3	8.2	B+	3.5	6.9	C+	2.5
39	Hoàng Mạnh Tuấn	8	B+	3.5	7.5	B	3	9.2	A+	4	7.5	B	3	9.1	A+	4	7.2	B	3
40	Nguyễn Văn Tuấn	8	B+	3.5	7.7	B	3	8.4	B+	3.5	7	B	3	7.7	B	3	6.8	C+	2.5
41	Lê Duy Tùng	6.4	C	2	7.3	B	3	9	A+	4	8	B+	3.5	7	B	3	6.4	C	2

Học kỳ 2

STT	Họ và tên	ML6 MĐ09- Cơ kỹ thuật (2) TB CHP	Chữ	Số	CĐ MH01- Giáo dục chính trị (4) TB CHP	Chữ	Số	CĐ MH04- Giáo dục Quốc phòng và An ninh (3) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ17- Hệ thống máy lạnh dân dụng và ... (3) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ10- Máy điện và khí cụ điện (2) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ13- Thực tập cơ khí (4) TB CHP	Chữ	Số
1	Lê Anh An	7.9	B	3	6.1	C	2	7.9	B	3	7.6	B	3	7.1	B	3	7.6	B	3
2	Chu Thị Anh	7.1	B	3	6	C	2	7.7	B	3	7	B	3	6.1	C	2	6.5	C+	2.5
3	Nguyễn Tuấn Anh	7	B	3	7	B	3	6.7	C+	2.5	9	A+	4	8.6	A	3.7	8.2	B+	3.5
4	Phùng Tuấn Anh	6.8	C+	2.5	5.8	C	2	7.3	B	3	7.6	B	3	5.9	C	2	6.1	C	2
5	Triệu Duy Anh	8	B+	3.5	6.8	C+	2.5	6.6	C+	2.5	7.7	B	3	5.3	D+	1.5	7.3	B	3
6	Ninh Văn Bắc	7.9	B	3	6.4	C	2	6.4	C	2	9	A+	4	6.5	C+	2.5	8.5	A	3.7
7	Vũ Văn Chiến	8.6	A	3.7	7.7	B	3	7.7	B	3	9	A+	4	7.1	B	3	8	B+	3.5
8	Nguyễn Bá Chức	7.7	B	3	6.5	C+	2.5	7.7	B	3	7.3	B	3	5.1	D+	1.5	7.7	B	3
9	Lương Mạnh Dũng	7.8	B	3	7.4	B	3	6.8	C+	2.5	7.4	B	3	5.7	C	2	7.3	B	3
10	Nguyễn Anh Dũng	7	B	3	5.6	C	2	5.7	C	2	7.1	B	3	6.3	C	2	6.3	C	2
11	Nguyễn Tùng Dương	7	B	3	6.4	C	2	7.4	B	3	7.6	B	3	6	C	2	6.7	C+	2.5
12	Nguyễn Văn Dương	8	B+	3.5	7.8	B	3	7.7	B	3	8	B+	3.5	7.3	B	3	7.4	B	3
13	Nguyễn Văn Đỉnh	8.6	A	3.7	7.1	B	3	7.5	B	3	8	B+	3.5	7.7	B	3	7.4	B	3
14	Hồ Văn Đức	7	B	3	6.4	C	2	7.1	B	3	8.1	B+	3.5	6.4	C	2	7.6	B	3
15	Phạm Bá Đức	7.9	B	3	7.5	B	3	6.5	C+	2.5	8.7	A	3.7	7.4	B	3	7.9	B	3
16	Nguyễn Văn Được	7.8	B	3	6.6	C+	2.5	6.9	C+	2.5	8	B+	3.5	7.1	B	3	7.6	B	3
17	Nguyễn Xuân Hà	7.8	B	3	6.5	C+	2.5	7.9	B	3	7.3	B	3	6.4	C	2	7.4	B	3
18	Nguyễn Trung Hào	7.8	B	3	7.1	B	3	7.3	B	3	8.7	A	3.7	7.6	B	3	7.6	B	3
19	Lương Trung Hiếu	7.8	B	3	6.6	C+	2.5	7.9	B	3	7.7	B	3	7	B	3	7.3	B	3
20	Phạm Văn Hoàng	7.9	B	3	7.4	B	3	7.9	B	3	8.7	A	3.7	8.1	B+	3.5	8	B+	3.5
21	Phạm Ngọc Hưng	7.8	B	3	6.1	C	2	7.6	B	3	7.3	B	3	6.2	C	2	7.6	B	3
22	Nguyễn Anh Khoa	7.9	B	3	7.5	B	3	7.4	B	3	8.4	B+	3.5	7.1	B	3	7.4	B	3
23	Vũ Trung Kiên	7.8	B	3	6.3	C	2	7.3	B	3	6.8	C+	2.5	7	B	3	6.6	C+	2.5
24	Nguyễn Trọng Nam	8	B+	3.5	6.9	C+	2.5	5.8	C	2	8	B+	3.5	8.7	A	3.7	6.6	C+	2.5
25	kiều tiến nguyên	8	B+	3.5	6	C	2	7.5	B	3	8	B+	3.5	7.4	B	3	7.5	B	3
26	Nguyễn Trung Nguyên	7	B	3	7.3	B	3	7.6	B	3	6	C	2	6.3	C	2	6.3	C	2
27	Chảo A Nhà	7.9	B	3	6	C	2	7.1	B	3	8.4	B+	3.5	8	B+	3.5	7.5	B	3
28	Hoàng Quốc Phong	7.1	B	3	6.2	C	2	7.2	B	3	7.7	B	3	7.3	B	3	8	B+	3.5
29	Lương Hoàng Phúc	7.7	B	3	6.3	C	2	6.6	C+	2.5	7.6	B	3	6	C	2	7.3	B	3
30	Chung Thanh Sơn	8.6	A	3.7	6.1	C	2	6.9	C+	2.5	8.4	B+	3.5	6.1	C	2	7.4	B	3
31	Dương Tùng Sơn	7.6	B	3	6.6	C+	2.5	7.3	B	3	8	B+	3.5	6	C	2	6.8	C+	2.5
32	Công Hồng Sỹ	8	B+	3.5	6.7	C+	2.5	7.5	B	3	8.4	B+	3.5	8	B+	3.5	8	B+	3.5
33	Đoàn Văn Thái	7.9	B	3	7.2	B	3	8.5	A	3.7	7.7	B	3	7.9	B	3	8	B+	3.5
34	Nguyễn Văn Toàn	7.9	B	3	7.3	B	3	8.7	A	3.7	9	A+	4	7.4	B	3	7.2	B	3
35	Cù Xuân Trí	7.8	B	3	6.6	C+	2.5	6.6	C+	2.5	8.6	A	3.7	7.2	B	3	7.9	B	3
36	Bùi Quang Trung	7.8	B	3	7.2	B	3	7.2	B	3	7.6	B	3	6.1	C	2	6.8	C+	2.5
37	Vi Quốc Trường	7.8	B	3	7.1	B	3	8.6	A	3.7	8	B+	3.5	8	B+	3.5	8.8	A	3.7
38	Bùi Anh Tuấn	7.7	B	3	6.7	C+	2.5	7.3	B	3	8.7	A	3.7	7	B	3	7.4	B	3
39	Hoàng Mạnh Tuấn	7.9	B	3	7.5	B	3	6.5	C+	2.5	9	A+	4	6.9	C+	2.5	8.3	B+	3.5
40	Nguyễn Văn Tuấn	7.7	B	3	6.4	C	2	7.4	B	3	8	B+	3.5	6.1	C	2	7.9	B	3
41	Lê Duy Tùng	7.4	B	3	5.9	C	2	7.6	B	3	7.9	B	3	6	C	2	7.8	B	3

Học kỳ 2 (tiếp) và học kỳ 3

STT	Họ và tên	CĐ MH06- Tiếng Anh (5) TB CHP	Chữ	Số	CĐ MH03- Giáo dục thể chất (2) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ21- Hệ thống điều hòa không khí (3) TB CHP	Chữ	Số	CĐ MH02- Pháp luật (2) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ27- Thực tập trải nghiệm ... sản xuất (7) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ15- Tiếng Anh chuyên ngành (3) TB CHP	Chữ	Số
1	Lê Anh An	6.7	C+	2.5	5.3	D+	1.5	7.4	B	3	9.6	A+	4	9	A+	4	7	B	3
2	Chu Thị Anh	5.7	C	2	6.3	C	2	9	A+	4	6.7	C+	2.5	9.2	A+	4	8.4	B+	3.5
3	Nguyễn Tuấn Anh	6.1	C	2	8.4	B+	3.5	9.9	A+	4	8.6	A	3.7	9.2	A+	4	8.5	A	3.7
4	Phùng Tuấn Anh	5.1	D+	1.5	6.5	C+	2.5	7.4	B	3	7.9	B	3	8.6	A	3.7	6.5	C+	2.5
5	Triệu Duy Anh	6.4	C	2	5.5	C	2	7.4	B	3	8	B+	3.5	8.6	A	3.7	6.4	C	2
6	Ninh Văn Bắc	8.1	B+	3.5	6.4	C	2	9.6	A+	4	7.9	B	3	9.2	A+	4	8.1	B+	3.5
7	Vũ Văn Chiến	8.3	B+	3.5	8.9	A	3.7	9.4	A+	4	9.1	A+	4	9.2	A+	4	9.8	A+	4
8	Nguyễn Bá Chức	5.1	D+	1.5	5.4	D+	1.5	7.6	B	3	6.7	C+	2.5	8	B+	3.5	7.1	B	3
9	Lương Mạnh Dũng	7.9	B	3	5.3	D+	1.5	7.4	B	3	7.5	B	3	9	A+	4	8.1	B+	3.5
10	Nguyễn Anh Dũng	5.7	C	2	5	D+	1.5	7.4	B	3	5.7	C	2	8.4	B+	3.5	5.7	C	2
11	Nguyễn Tùng Dương	6.8	C+	2.5	5.8	C	2	8	B+	3.5	6.5	C+	2.5	9	A+	4	6.6	C+	2.5
12	Nguyễn Văn Dương	7.7	B	3	5.9	C	2	8.4	B+	3.5	7.1	B	3	9	A+	4	9	A+	4
13	Nguyễn Văn Đỉnh	6.7	C+	2.5	5.3	D+	1.5	7.4	B	3	6.4	C	2	9	A+	4	7.2	B	3
14	Hồ Văn Đức	6.4	C	2	6.1	C	2	7.4	B	3	7.3	B	3	9	A+	4	6.6	C+	2.5
15	Phạm Bá Đức	8.2	B+	3.5	6	C	2	8	B+	3.5	7.7	B	3	9.2	A+	4	6.9	C+	2.5
16	Nguyễn Văn Được	6.3	C	2	7	B	3	8	B+	3.5	6.2	C	2	9	A+	4	6.3	C	2
17	Nguyễn Xuân Hà	5.1	D+	1.5	5.3	D+	1.5	7.4	B	3	7.5	B	3	9	A+	4	7	B	3
18	Nguyễn Trung Hào	6.1	C	2	7.6	B	3	7.4	B	3	6.7	C+	2.5	9.2	A+	4	7	B	3
19	Lương Trung Hiếu	7.1	B	3	5.7	C	2	7.4	B	3	6.9	C+	2.5	9	A+	4	7.8	B	3
20	Phạm Văn Hoàng	6.7	C+	2.5	7.3	B	3	8.1	B+	3.5	7.6	B	3	9	A+	4	7.2	B	3
21	Phạm Ngọc Hưng	5.1	D+	1.5	5	D+	1.5	7.1	B	3	6.3	C	2	9	A+	4	7.5	B	3
22	Nguyễn Anh Khoa	6.9	C+	2.5	6.5	C+	2.5	7.4	B	3	5.7	C	2	9	A+	4	6.9	C+	2.5
23	Vũ Trung Kiên	6.6	C+	2.5	5.3	D+	1.5	7.6	B	3	8.1	B+	3.5	9	A+	4	8	B+	3.5
24	Nguyễn Trọng Nam	8.1	B+	3.5	5.3	D+	1.5	8	B+	3.5	6.8	C+	2.5	9	A+	4	9.1	A+	4
25	kiều tiến nguyên	6.9	C+	2.5	6.9	C+	2.5	7.4	B	3	7.5	B	3	9	A+	4	8	B+	3.5
26	Nguyễn Trung Nguyên	8.4	B+	3.5	5.4	D+	1.5	6.7	C+	2.5	5.5	C	2	8.4	B+	3.5	5.7	C	2
27	Chảo A Nhà	7	B	3	6.8	C+	2.5	9.3	A+	4	6.7	C+	2.5	9	A+	4	6.6	C+	2.5
28	Hoàng Quốc Phong	7.4	B	3	5.3	D+	1.5	7	B	3	7.1	B	3	9	A+	4	7	B	3
29	Lương Hoàng Phúc	6.3	C	2	5.3	D+	1.5	7.1	B	3	7.3	B	3	9	A+	4	7.4	B	3
30	Chung Thanh Sơn	7.1	B	3	6.8	C+	2.5	9	A+	4	6.7	C+	2.5	9	A+	4	7.3	B	3
31	Dương Tùng Sơn	9.2	A+	4	5.3	D+	1.5	6.7	C+	2.5	5.5	C	2	9	A+	4	8.1	B+	3.5
32	Công Hồng Sỹ	8.4	B+	3.5	5.7	C	2	9.3	A+	4	7.3	B	3	9	A+	4	7.7	B	3
33	Đoàn Văn Thái	7.2	B	3	6.8	C+	2.5	7.4	B	3	7.5	B	3	9	A+	4	7.8	B	3
34	Nguyễn Văn Toàn	7.9	B	3	5	D+	1.5	8	B+	3.5	7.4	B	3	9	A+	4	9.2	A+	4
35	Cù Xuân Trí	8.5	A	3.7	5.3	D+	1.5	8	B+	3.5	8.1	B+	3.5	9	A+	4	8.1	B+	3.5
36	Bùi Quang Trung	6.6	C+	2.5	5.6	C	2	7.1	B	3	6.9	C+	2.5	9	A+	4	7.9	B	3
37	Vi Quốc Trường	6.7	C+	2.5	7.7	B	3	8.8	A	3.7	8.1	B+	3.5	9	A+	4	8.2	B+	3.5
38	Bùi Anh Tuấn	5.7	C	2	5.3	D+	1.5	8	B+	3.5	7.3	B	3	9	A+	4	8.1	B+	3.5
39	Hoàng Mạnh Tuấn	9	A+	4	6.5	C+	2.5	8.6	A	3.7	6.2	C	2	9	A+	4	8.6	A	3.7
40	Nguyễn Văn Tuấn	5.1	D+	1.5	5.7	C	2	7.8	B	3	8	B+	3.5	9	A+	4	8.3	B+	3.5
41	Lê Duy Tùng	6.5	C+	2.5	5.9	C	2	7	B	3	5.3	D+	1.5	9	A+	4	5.7	C	2

Học kỳ 4

STT	Họ và tên	ML6 MĐ31- Chuyên đề máy lạnh và điều hòa (2) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ14- Điện tử cơ bản (2) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ18- Điều khiển, giám sát hệ thống lạnh (3) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ26- Gia công ống gió (2) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ20- Hệ thống máy lạnh công nghiệp (3) TB CHP	Chữ	Số	ML6 MĐ25- Sửa chữa mạch điều hòa (2) TB CHP	Chữ	Số
1	Lê Anh An	8.2	B+	3.5	7.2	B	3	7.1	B	3	8.2	B+	3.5	8	B+	3.5	6	C	2
2	Chu Thị Anh	8.2	B+	3.5	6.8	C+	2.5	7.4	B	3	7.2	B	3	9	A+	4	6.1	C	2
3	Nguyễn Tuấn Anh	8.4	B+	3.5	8.2	B+	3.5	7.4	B	3	8	B+	3.5	8.4	B+	3.5	7.3	B	3
4	Phùng Tuấn Anh	8	B+	3.5	6.6	C+	2.5	6.5	C+	2.5	7.6	B	3	7.9	B	3	6	C	2
5	Triệu Duy Anh	8	B+	3.5	6.6	C+	2.5	6.1	C	2	7	B	3	7.9	B	3	6.4	C	2
6	Ninh Văn Bắc	8.2	B+	3.5	8.2	B+	3.5	7.4	B	3	8	B+	3.5	8.4	B+	3.5	6.3	C	2
7	Vũ Văn Chiến	8.8	A	3.7	7.7	B	3	9	A+	4	8.8	A	3.7	9	A+	4	8.6	A	3.7
8	Nguyễn Bá Chức	7.6	B	3	7	B	3	7	B	3	7.2	B	3	7.4	B	3	6.4	C	2
9	Lương Mạnh Dũng	8	B+	3.5	6.9	C+	2.5	7.1	B	3	6.8	C+	2.5	7.9	B	3	6.4	C	2
10	Nguyễn Anh Dũng	7.8	B	3	5.4	D+	1.5	5.4	D+	1.5	6.2	C	2	7.6	B	3	6.4	C	2
11	Nguyễn Tùng Dương	8	B+	3.5	6.3	C	2	6.7	C+	2.5	7	B	3	8	B+	3.5	7.6	B	3
12	Nguyễn Văn Dương	8	B+	3.5	6.9	C+	2.5	7.1	B	3	7.8	B	3	8	B+	3.5	6.4	C	2
13	Nguyễn Văn Đỉnh	8	B+	3.5	7	B	3	8.7	A	3.7	8.6	A	3.7	8.1	B+	3.5	7.9	B	3
14	Hồ Văn Đức	8	B+	3.5	6.9	C+	2.5	8.5	A	3.7	7.9	B	3	8	B+	3.5	7.6	B	3
15	Phạm Bá Đức	8	B+	3.5	5.3	D+	1.5	8.6	A	3.7	8.7	A	3.7	8	B+	3.5	6.8	C+	2.5
16	Nguyễn Văn Được	9	A+	4	7	B	3	8.6	A	3.7	8.6	A	3.7	9	A+	4	6.7	C+	2.5
17	Nguyễn Xuân Hà	8.2	B+	3.5	6.4	C	2	6.4	C	2	8.7	A	3.7	7.7	B	3	5.6	C	2
18	Nguyễn Trung Hào	8.2	B+	3.5	6.9	C+	2.5	7.6	B	3	8.2	B+	3.5	8	B+	3.5	6.4	C	2
19	Lương Trung Hiếu	8	B+	3.5	6.6	C+	2.5	6.9	C+	2.5	8.6	A	3.7	8.1	B+	3.5	5.9	C	2
20	Phạm Văn Hoàng	8.8	A	3.7	6.3	C	2	8.4	B+	3.5	8.2	B+	3.5	9	A+	4	6.4	C	2
21	Phạm Ngọc Hưng	8.2	B+	3.5	6	C	2	5.3	D+	1.5	6.7	C+	2.5	7.6	B	3	5.6	C	2
22	Nguyễn Anh Khoa	8	B+	3.5	7	B	3	7.9	B	3	8.3	B+	3.5	8.1	B+	3.5	6.1	C	2
23	Vũ Trung Kiên	8	B+	3.5	6.6	C+	2.5	6.4	C	2	7.4	B	3	7.9	B	3	6.3	C	2
24	Nguyễn Trọng Nam	8	B+	3.5	5.4	D+	1.5	7.9	B	3	7.9	B	3	8.1	B+	3.5	6.3	C	2
25	kiều tiến nguyên	8	B+	3.5	6.6	C+	2.5	6.9	C+	2.5	8.9	A	3.7	7.7	B	3	6	C	2
26	Nguyễn Trung Nguyên	7.6	B	3	6.4	C	2	6.4	C	2	8.2	B+	3.5	7.6	B	3	7	B	3
27	Chảo A Nhà	8.2	B+	3.5	7.4	B	3	7.4	B	3	8	B+	3.5	8.4	B+	3.5	6.1	C	2
28	Hoàng Quốc Phong	8	B+	3.5	6.6	C+	2.5	6.4	C	2	8.8	A	3.7	8.7	A	3.7	6	C	2
29	Lương Hoàng Phúc	7.8	B	3	6.5	C+	2.5	5.4	D+	1.5	8	B+	3.5	8	B+	3.5	6.4	C	2
30	Chung Thanh Sơn	8.2	B+	3.5	6.2	C	2	7.4	B	3	7.2	B	3	8.4	B+	3.5	6.4	C	2
31	Dương Tùng Sơn	8	B+	3.5	6.6	C+	2.5	7.7	B	3	7.7	B	3	7.7	B	3	6.6	C+	2.5
32	Công Hồng Sỹ	8.2	B+	3.5	8.1	B+	3.5	7.4	B	3	7.2	B	3	8.4	B+	3.5	6.1	C	2
33	Đoàn Văn Thái	8	B+	3.5	6.2	C	2	7.9	B	3	7.8	B	3	8	B+	3.5	6.5	C+	2.5
34	Nguyễn Văn Toàn	7.8	B	3	7	B	3	7.4	B	3	7	B	3	8	B+	3.5	7	B	3
35	Cù Xuân Trí	8.4	B+	3.5	7	B	3	8.9	A	3.7	7.6	B	3	8.1	B+	3.5	7.2	B	3
36	Bùi Quang Trung	8	B+	3.5	5.7	C	2	6	C	2	7.4	B	3	7.7	B	3	6	C	2
37	Vi Quốc Trường	7.6	B	3	6.3	C	2	7.6	B	3	8.8	A	3.7	7.7	B	3	6	C	2
38	Bùi Anh Tuấn	7.8	B	3	6.9	C+	2.5	6.7	C+	2.5	8.2	B+	3.5	8	B+	3.5	5.6	C	2
39	Hoàng Mạnh Tuấn	8.8	A	3.7	6.7	C+	2.5	7.7	B	3	7.2	B	3	9	A+	4	6.3	C	2
40	Nguyễn Văn Tuấn	7.8	B	3	6.4	C	2	7.1	B	3	8.2	B+	3.5	8	B+	3.5	6.4	C	2
41	Lê Duy Tùng	7.8	B	3	5.7	C	2	7.1	B	3	6.2	C	2	7.6	B	3	6.2	C	2

Học kỳ 5 và học kỳ 6

STT	Họ và tên	ML6 MĐ19- Điều hòa không khí ô tô (2) TB C HP	Chữ	Số	ML6 MĐ22- Hệ thống điều hòa không khí ... (4) TB C HP	Chữ	Số	ML6 MĐ24- Thiết kế hệ thống lạnh (2) TB C HP	Chữ	Số	ML6 MĐ23- Thiết kế, lắp đặt hệ thống điện ... (3) TB C HP	Chữ	Số	ML6 MĐ29- Đồ án tốt nghiệp (7) TB C HP	Chữ	Số	ML6 MĐ28- Thực tập tốt nghiệp (9) TB C HP	Chữ	Số
1	Lê Anh An	8.9	A	3.7	8.4	B+	3.5	8.6	A	3.7	8.1	B+	3.5	9.7	A+	4	8.9	A	3.7
2	Chu Thị Anh	7	B	3	8	B+	3.5	8	B+	3.5	7.6	B	3	9.3	A+	4	8.3	B+	3.5
3	Nguyễn Tuấn Anh	8	B+	3.5	8.4	B+	3.5	8.9	A	3.7	8	B+	3.5	9.6	A+	4	9	A+	4
4	Phùng Tuấn Anh	7.6	B	3	7.4	B	3	8	B+	3.5	7.4	B	3	9.2	A+	4	8.3	B+	3.5
5	Triệu Duy Anh	7.6	B	3	7.4	B	3	8	B+	3.5	7.1	B	3	8.8	A	3.7	8.3	B+	3.5
6	Ninh Văn Bắc	8	B+	3.5	8.4	B+	3.5	8.7	A	3.7	8	B+	3.5	9.6	A+	4	8.9	A	3.7
7	Vũ Văn Chiến	9	A+	4	8.5	A	3.7	9	A+	4	9	A+	4	9.6	A+	4	9	A+	4
8	Nguyễn Bá Chức	6.9	C+	2.5	6.3	C	2	8	B+	3.5	5.6	C	2	7.6	B	3	8	B+	3.5
9	Lương Mạnh Dũng	7.6	B	3	7.4	B	3	8.6	A	3.7	7.1	B	3	9.1	A+	4	8.3	B+	3.5
10	Nguyễn Anh Dũng	6.9	C+	2.5	6.8	C+	2.5	8	B+	3.5	7	B	3	8.4	B+	3.5	8.3	B+	3.5
11	Nguyễn Tùng Dương	7	B	3	7.4	B	3	8	B+	3.5	7	B	3	9.1	A+	4	8.3	B+	3.5
12	Nguyễn Văn Dương	7	B	3	7.4	B	3	8	B+	3.5	8.1	B+	3.5	9.1	A+	4	8.9	A	3.7
13	Nguyễn Văn Đỉnh	8.9	A	3.7	8.6	A	3.7	8	B+	3.5	7.9	B	3	9.2	A+	4	8.9	A	3.7
14	Hồ Văn Đức	8	B+	3.5	8.3	B+	3.5	8	B+	3.5	6.9	C+	2.5	9	A+	4	8.9	A	3.7
15	Phạm Bá Đức	6.9	C+	2.5	7.8	B	3	8.7	A	3.7	7.7	B	3	9.2	A+	4	8.6	A	3.7
16	Nguyễn Văn Được	8	B+	3.5	8	B+	3.5	8.1	B+	3.5	8	B+	3.5	9.2	A+	4	9	A+	4
17	Nguyễn Xuân Hà	7.9	B	3	7.3	B	3	8	B+	3.5	6.9	C+	2.5	8.7	A	3.7	8.3	B+	3.5
18	Nguyễn Trung Hào	8	B+	3.5	8.1	B+	3.5	8	B+	3.5	6.9	C+	2.5	8.9	A	3.7	8.9	A	3.7
19	Lương Trung Hiếu	7.6	B	3	8	B+	3.5	8.6	A	3.7	8.1	B+	3.5	9.1	A+	4	8.3	B+	3.5
20	Phạm Văn Hoàng	7.9	B	3	8	B+	3.5	8.6	A	3.7	8	B+	3.5	9.2	A+	4	8.9	A	3.7
21	Phạm Ngọc Hưng	6.9	C+	2.5	6.8	C+	2.5	8.6	A	3.7	5.7	C	2	8.4	B+	3.5	8	B+	3.5
22	Nguyễn Anh Khoa	8	B+	3.5	7.1	B	3	8	B+	3.5	8	B+	3.5	8.9	A	3.7	8	B+	3.5
23	Vũ Trung Kiên	6.9	C+	2.5	6.4	C	2	8	B+	3.5	6.9	C+	2.5	8.4	B+	3.5	8.9	A	3.7
24	Nguyễn Trọng Nam	8	B+	3.5	7.4	B	3	8.7	A	3.7	7.5	B	3	9.6	A+	4	8.3	B+	3.5
25	kiều tiến nguyên	6.9	C+	2.5	7	B	3	8	B+	3.5	6.7	C+	2.5	8.7	A	3.7	8.9	A	3.7
26	Nguyễn Trung Nguyên	7.3	B	3	7.4	B	3	8	B+	3.5	7	B	3	8.7	A	3.7	8.3	B+	3.5
27	Chảo A Nhà	7	B	3	8	B+	3.5	8	B+	3.5	7.6	B	3	8.7	A	3.7	8.9	A	3.7
28	Hoàng Quốc Phong	6.6	C+	2.5	7	B	3	8	B+	3.5	8.1	B+	3.5	9	A+	4	8.9	A	3.7
29	Lương Hoàng Phúc	7.1	B	3	8	B+	3.5	8	B+	3.5	8	B+	3.5	9	A+	4	8.9	A	3.7
30	Chung Thanh Sơn	7	B	3	8	B+	3.5	8	B+	3.5	7.6	B	3	8.8	A	3.7	8.9	A	3.7
31	Dương Tùng Sơn	7.9	B	3	7.3	B	3	8	B+	3.5	6.5	C+	2.5	8.8	A	3.7	8.3	B+	3.5
32	Công Hồng Sỹ	8	B+	3.5	8	B+	3.5	8.1	B+	3.5	6.7	C+	2.5	9	A+	4	8.9	A	3.7
33	Đoàn Văn Thái	7.7	B	3	8	B+	3.5	8.1	B+	3.5	7.7	B	3	8.9	A	3.7	8	B+	3.5
34	Nguyễn Văn Toàn	7.6	B	3	8.1	B+	3.5	8.7	A	3.7	7.6	B	3	8.9	A	3.7	8.9	A	3.7
35	Cù Xuân Trí	7.6	B	3	8.4	B+	3.5	8	B+	3.5	8	B+	3.5	9.4	A+	4	8.9	A	3.7
36	Bùi Quang Trung	6.9	C+	2.5	7	B	3	8	B+	3.5	6.7	C+	2.5	8.9	A	3.7	8.3	B+	3.5
37	Vi Quốc Trường	8	B+	3.5	8.4	B+	3.5	8.9	A	3.7	8	B+	3.5	9.2	A+	4	8.9	A	3.7
38	Bùi Anh Tuấn	6.9	C+	2.5	7.4	B	3	8.7	A	3.7	7.9	B	3	9.2	A+	4	8.9	A	3.7
39	Hoàng Mạnh Tuấn	8	B+	3.5	8.3	B+	3.5	8.1	B+	3.5	8	B+	3.5	9	A+	4	8.9	A	3.7
40	Nguyễn Văn Tuấn	8	B+	3.5	8	B+	3.5	8.1	B+	3.5	7	B	3	9.2	A+	4	8.9	A	3.7
41	Lê Duy Tùng	6.9	C+	2.5	7.3	B	3	8	B+	3.5	7.7	B	3	8.4	B+	3.5	8.3	B+	3.5

41

PHÒNG QLĐT

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, Ngày 08 tháng 6 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 50KTML2 KHÓA: 50 (2023 - 2026)

DANH SÁCH HỌC PHẦN (mỗi học phần gồm các cột: TBCHP, Chữ, Số)

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
ML6.MD1 1-	Điện cơ bản	2
CĐ.MH07-	Kỹ năng giao tiếp	2
ML6.MD1 6-	Kỹ thuật	3
ML6.MH1 2-	Nhiệt kỹ thuật	2
CĐ.MH05-	Tin học	3
ML6.MD 08-	Vẽ kỹ thuật	3
ML6.MD 09-	Cơ kỹ thuật	2
ML6.MD 26-	Gia công	2
CĐ.MH0 1-	Giáo dục	4
CĐ.MH04-	Giáo dục Quốc	3
ML6.MD1 7-	Hệ thống	3
ML6.MD1 3-	Thực tập cơ khí	4
CĐ.MH06-	Tiếng Anh	5
ML6.MD1 4-	Điện tử cơ bản	2
CĐ.MH03-	Giáo dục thể chất	2
CĐ.MH02-	Pháp luật	2
ML6.MD2 7-	Thực tập trải	7
ML6.MH1 5-	Tiếng Anh	3
ML6.MD3 1-	Chuyên	2
ML6.MD1 8-	Điều khiển,	3
ML6.MD2 1-	Hệ thống	3
ML6.MD2 0-	Hệ thống	3
ML6.MD1 0-	Máy điện và	2
ML6.MD2 5-	Sửa chữa	2
ML6.MD1 9-	Điều hòa	2
ML6.MD2 2-	Hệ thống	4
ML6.MH2 4-	Thiết kế hệ	2
ML6.MD2 3-	Thiết kế, lắp	3
ML6.MD2 9-	Đồ án tốt nghiệp	7
ML6.MD2 8-	Thực tập tốt	9

STT	Họ và tên	Ngày sinh	TBCHT H4 (ĐÃ HỌC)	Xếp loại tốt nghiệp
1	Hà Văn Anh	02/01/2005	3.12	Khá
2	Nguyễn Hoàng Bách	23/10/2005	3.25	Giỏi
3	Nguyễn Thành Ngọc Bảo	15/12/2005	3.03	Giỏi
4	Vũ Mạnh Chiến	22/12/2004	3.00	Khá
5	Lê Đức Công	19/11/2005	2.95	Khá
6	Lê Đăng Cường	23/10/2005	3.17	Giỏi
7	Lê Mạnh Duy	29/08/2004	2.79	Khá
8	Lê Văn Duy	15/11/2005	2.94	Khá
9	Vũ Văn Đăng	10/12/2004	3.04	Giỏi
10	Hoàng Mạnh Hiếu	15/04/2005	3.81	Xuất sắc
11	Đặng Đình Hoàng	11/09/2002	2.97	Khá
12	Nguyễn Sỹ Hoàng	31/03/2005	3.10	Giỏi
13	Trần Văn Hùng	06/10/2004	3.08	Giỏi
14	Đoàn Vinh Huy	20/09/2005	3.20	Giỏi
15	Phan Quốc Huy	12/03/2004	2.97	Khá
16	Lê Gia Khải	12/07/2002	3.15	Giỏi
17	Nguyễn Đăng Khoa	04/06/2005	3.11	Khá
18	Nguyễn Văn Khuyến	27/09/2005	3.41	Giỏi
19	Nguyễn Quang Linh	22/08/2005	3.58	Xuất sắc
20	Hoàng Sỹ Minh	17/02/2005	3.17	Giỏi
21	Nguyễn Quang Minh	23/10/2004	2.85	Khá
22	Trần Văn Minh	11/08/2005	3.33	Giỏi
23	Phạm Văn Phong	22/04/2005	2.97	Khá
24	Phan Hoàng Nhật	29/11/2005	3.40	Giỏi
25	Nguyễn Hồng Phúc	14/10/2005	3.10	Giỏi
26	Phùng Đức Quân	25/01/2005	3.08	Giỏi
27	Nguyễn Văn Quang	27/05/2005	3.03	Khá
28	Hoàng Thanh Sơn	21/06/2004	3.01	Giỏi
29	Hà Văn Thể	17/11/2005	3.09	Giỏi
30	Nguyễn Hồng Tiến	23/10/2005	3.32	Giỏi
31	Đinh Văn Tuấn	06/02/2005	3.22	Giỏi
32	Vi Ngọc Trình	25/02/2005	2.95	Khá
33	Thân Quang Trường	20/09/2005	3.27	Giỏi
34	Đàm Đức Tú	06/12/2005	3.03	Giỏi
35	Đặng Minh Tú	02/03/2005	3.07	Giỏi

Hà Nội, Ngày 06 tháng 6 năm 2026

PHÒNG QLĐT **Người lập biểu**

Nguyễn Thị Hương Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 50CNTT1 KHÓA: 50 (2023 - 2025)

Tổng hợp điểm toàn khóa

Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TBCHT thi (đã học)	Xếp loại tốt nghiệp	CTS.MH09- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (2) TBCH	CHỮ	SỐ
[illegible]	Hoàng Tuấn Anh	20/01/2002	3.01	Khá	7	B	3
[illegible]	Đặng Thị Dung	22/07/2001	2.88	Khá	6.2	C	2
[illegible]	Nguyễn Xuân Dũng	13/11/2003	2.92	Khá	7.7	B	3
[illegible]	Nguyễn Như Đăng	17/09/2005	2.32	Trung bình	6.4	C	2
[illegible]	Vũ Tiến Đạt	08/05/2003	2.47	Trung bình	6	C	2
[illegible]	Đặng Thiệu Bình	02/09/2005	3.04	Giỏi	7.8	B	3
[illegible]	Trần Đức Hà	25/04/2003	2.70	Khá	7.8	B	3
[illegible]	Phan Quang Hiếu	24/02/2005	2.62	Khá	6.2	C	2
[illegible]	Nguyễn Hữu Hưng	14/07/2005	2.87	Khá	7.6	B	3
[illegible]	Trần Tường Huy	20/03/2000	3.34	Giỏi	6.7	C+	2.5
[illegible]	Lương Văn Khải	27/12/2004	3.08	Giỏi	6.2	C	2
[illegible]	Nguyễn Trọng Linh	22/06/2005	2.84	Khá	7.2	B	3
[illegible]	Đặng Thành Long	14/05/2005	2.37	Trung bình	5.8	C	2
[illegible]	Đinh Nguyễn Duy Mạnh	12/05/2005	2.80	Khá	6.8	C+	2.5
[illegible]	Vũ Thị Quỳnh Nga	06/11/2005	2.88	Khá	7.4	B	3
[illegible]	Nguyễn Đức Ngọc	08/05/2005	2.88	Khá	5.6	C	2
[illegible]	Đậu Anh Nguyên	24/09/2004	2.32	Trung bình	6.3	C	2
[illegible]	Nguyễn Văn Phong	17/04/2005	2.88	Khá	6.8	C+	2.5
[illegible]	Vũ Tuấn Phong	22/02/2003	2.33	Trung bình	6.1	C	2
[illegible]	Đặng Văn Sơn	11/05/2005	3.15	Giỏi	8	B+	3.5
[illegible]	Ngô Quốc Thắng	19/02/2004	3.10	Giỏi	7.8	B	3
[illegible]	Nguyễn Thị Thanh Thảo	08/01/2004	3.25	Giỏi	7.2	B	3
[illegible]	Đặng Nguyễn Thiên Thiên	07/04/2005	3.40	Giỏi	7.4	B	3
[illegible]	Nguyễn Xuân Toàn	02/03/2005	3.40	Giỏi	7.8	B	3
[illegible]	Trần Đức Trung	19/05/2005	2.62	Khá	6.8	C+	2.5
[illegible]	Trần Quốc Tuấn	04/11/2005	2.82	Khá	7.2	B	3
[illegible]	Nguyễn Đoàn Tùng	20/11/2005	2.45	Trung bình	6.5	C+	2.5
[illegible]	Châu Thị Vang	20/12/2003	2.37	Trung bình	6.3	C	2

Tổng số: 28

Hà Nội, Ngày 05 tháng 06 năm 2026

Phòng QLĐT

Nguyễn Thị Hương

Người lập biểu

Nguyễn Thị ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 50CNTT2 KHOÁ: 50(2023-2026)

DANH SÁCH HỌC PHẦN

Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả học tập: TBCHT (hệ 4)	Xếp loại tốt nghiệp			CTS.MH09- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (2)			CTS.MH10- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (3)			CTS.MH08- Lập trình cơ bản (3)			CTS.MH12- Phân tích và thiết kế hệ thống (2)			CĐ.MH06- Tiếng Anh (5)			CĐ.MH08- Tin học (3)			CTS.MĐ27- Chuyên đề [illegible] (4)			CĐ.MH04- Giáo dục Quốc phòng và An ninh (3)			CTS.MĐ30- Thiết kế Web (3)			49CTS.MĐ30- Thương mại điện tử (3)			CTS.MH13- Tiếng Anh chuyên ngành (3)			CTS.MĐ19- Xử lý ảnh (3)			CTS.MH11- Cấu trúc máy tính (2)			CTS.MĐ20- Chuyên đề nâng cao (4)			CTS.MĐ2[illegible]- Kỹ thuật [illegible] (3)			CTS.MĐ[illegible]- Kỹ thuật vi xử lý (2)			CTS.MĐ15- Lắp đặt, bảo trì máy tính và mạng LAN (3)			CTS.MH20- Mạng máy tính (2)			49CTS.MĐ20- Thực tập trải nghiệm bắt buộc (4)			CĐ.MH05- Giáo dục thể chất (2)			CTS.MĐ17- Lập trình hướng đối tượng (2)			CTS.MĐ21- Lập trình Windows (3)			CĐ.MH03- Pháp luật (2)			49CTS.MĐ22- Thiết kế đồ họa (2)			CTS.MĐ14- Tin học văn phòng (2)			CTS.MĐ23- [illegible] Android (3)			CĐ.MH01- Giáo dục chính trị (4)			CĐ.MH07- Kỹ năng giao tiếp (2)			CTS.MĐ24- Lập trình [illegible] (3)			CTS.MĐ25- Quản trị [illegible] (2)			CTS.MĐ26- Thiết kế [illegible] 3D (3)			49CTS.MĐ28- Thực tập tốt nghiệp (5)			49CTS.MĐ29- Đồ án tốt nghiệp (6)		
						TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ	TBCH	CHỮ	SỐ
[illegible]	11/07/2005	3.07	Khá			6.9	C+	2.5	7	B	3	6.6	C+	2.5	6.4	C	2	7.8	B	3	6.2	C	2	7.9	B	3	6.5	C+	2.5	6	C	2	6.7	C+	2.5	7.2	B	3	6.2	C	2	6.7	C+	2.5	8	B+	3.5	7	B	3	8	B+	3.5	6.7	C+	2.5	8.1	B+	3.5	7.9	B	3	5.4	D+	1.5	6.8	C+	2.5	6.5	C+	2.5	8.7	A	3.7	6.9	C+	2.5	6.9	C+	2.5	7.4	B	3	8.1	B+	3.5	7.7	B	3	7.1	B	3	7.7	B	3	7	B	3	7.9	B	3	8.8	A	3.7
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			8	B+	3.5	8.8	A	3.7	8.2	B+	3.5	8.1	B+	3.5	8	B+	3.5	8	B+	3.5	9	A+	4	6.9	C+	2.5	8	B+	3.5	8.2	B+	3.5	8	B+	3.5	8.2	B+	3.5	6.8	C+	2.5	9	A+	4	7	B	3	7.9	B	3	6.5	C+	2.5	8	B+	3.5	9	A+	4	7.3	B	3	8.5	A	3.7	8.2	B+	3.5	7.9	B	3	7.6	B	3	7.7	B	3	9.8	A+	4	8.3	B+	3.5	8.9	A	3.7	7.5	B	3	9.2	A+	4	8.8	A	3.7	9.8	A+	4	9.2	A+	4
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			7.2	B	3	6.9	C+	2.5	7.4	B	3	7.3	B	3	7.5	B	3	7.3	B	3	8.7	A	3.7	8.3	B+	3.5	6.8	C+	2.5	6.8	C+	2.5	8.1	B+	3.5	7.2	B	3	6.9	C+	2.5	8.1	B+	3.5	7.1	B	3	7.9	B	3	8.1	B+	3.5	8	B+	3.5	8	B+	3.5	8	B+	3.5	7.4	B	3	6.2	C	2	6.5	C+	2.5	7	B	3	7	B	3	8.6	A	3.7	6.8	C+	2.5	8.4	B+	3.5	6.8	C+	2.5	8.1	B+	3.5	7.4	B	3	9.8	A+	4	9.2	A+	4
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			7.3	B	3	7.3	B	3	7.2	B	3	7.3	B	3	8.7	A	3.7	7.8	B	3	8	B+	3.5	7.3	B	3	7.2	B	3	7.4	B	3	9.2	A+	4	8.8	A	3.7	7.2	B	3	8	B+	3.5	7.2	B	3	7.1	B	3	7.2	B	3	8	B+	3.5	8.7	A	3.7	7.4	B	3	8.1	B+	3.5	6.2	C	2	7.6	B	3	7.9	B	3	7.8	B	3	9.2	A+	4	7.8	B	3	7.7	B	3	7.2	B	3	9.3	A+	4	7.9	B	3	8.8	A	3.7	9.4	A+	4
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			7	B	3	7.2	B	3	7.2	B	3	7	B	3	6.9	C+	2.5	7.6	B	3	8	B+	3.5	8	[illegible]	0	6.9	C+	2.5	6.3	C	2	7.2	B	3	7.2	B	3	7	B	3	8.3	B+	3.5	6.6	C+	2.5	7.5	B	3	8.1	B+	3.5	9	A+	4	8	B+	3.5	5.9	C	2	7.9	B	3	7.2	B	3	7.2	B	3	6.4	C	2	8.1	B+	3.5	7.8	B	3	7	B	3	7.2	B	3	7.1	B	3	9.3	A+	4	7	B	3	8.8	A	3.7	9.4	A+	4
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			6.6	C+	2.5	6.2	C	2	6.6	C+	2.5	6.5	C+	2.5	7.8	B	3	6.6	C+	2.5	8.1	B+	3.5	6.6	C+	2.5	6.2	C	2	6.9	C+	2.5	8.1	B+	3.5	6.4	C	2	7.4	B	3	8.1	B+	3.5	6.5	C+	2.5	7.4	B	3	7.5	B	3	8	B+	3.5	8	B+	3.5	6	C	2	7.9	B	3	7	B	3	7.4	B	3	7.5	B	3	7.8	B	3	9	A+	4	9.1	A+	4	7.1	B	3	6.6	C+	2.5	8.9	A	3.7	7.9	B	3	8.9	A	3.7	9.2	A+	4
[illegible]	23/06/2005	3.07	Khá			6.8	C+	2.5	7	B	3	6.6	C+	2.5	6.3	C	2	7.7	B	3	6.4	C	2	7.9	B	3	7.6	B	3	7	B	3	6.7	C+	2.5	8.1	B+	3.5	7.3	B	3	7.2	B	3	8	B+	3.5	6.5	C+	2.5	8	B+	3.5	6.5	C+	2.5	8	B+	3.5	7.9	B	3	6.6	C+	2.5	8.2	B+	3.5	6.4	C	2	5.8	C	2	6	C	2	7.8	B	3	7.8	B	3	8.2	B+	3.5	8.3	B+	3.5	6.6	C+	2.5	8.8	A	3.7	7.2	B	3	8.2	B+	3.5	9	A+	4

Phòng QLĐT

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, Ngày 08 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 50KTCK KHÓA: 50 (2023 - 2026)

DANH SÁCH HỌC PHẦN

STT	Họ và tên	Ngày sinh	TBCHT H4 (ĐÃ HỌC)	Xếp loại tốt nghiệp	CK6.MH14-AutoCAD			CK6.MĐ10-Điện cơ bản			CĐ.MH07-Kỹ năng giao tiếp			CĐ.MH05-Tin học			CK6.MĐ08-Vẽ kỹ thuật			CK6.MĐ09-Cơ kỹ thuật			CK6.MĐ12-Gia công Nguộ			CK6.MĐ17-Gia công trên		
			ẾT QUẢ HỌC T		1																		2					
					2			3			2			3			3			3			2			3		
					TB CHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
1	Nguyễn Đức Anh	17/09/2005	2.87	Khá	6,8	C+	2,5	7,2	B	3	7,1	B	3	8,1	B+	3,5	7	B	3	7,1	B	3	6,8	C+	2,5	6,3	C	2
2	Nguyễn Đăng Bình	08/06/2005	3.52	Xuất sắc	8,6	A	3,7	9	A+	4	8	B+	3,5	9,1	A+	4	6,8	C+	2,5	8	B+	3,5	7,8	B	3	8,2	B+	3,5
3	Đào Ngọc Đan	22/01/2005	3.12	Giỏi	7,6	B	3	8,2	B+	3,5	7	B	3	7,2	B	3	6,8	C+	2,5	7	B	3	6,8	C+	2,5	6,1	C	2
4	Trần Thanh Lam	05/06/2005	3.34	Khá	7	B	3	7,7	B	3	7,7	B	3	8,2	B+	3,5	7,7	B	3	7,9	B	3	7,8	B	3	6,5	C+	2,5
5	Phí Chí Lực	23/04/2005	3.21	Giỏi	7,7	B	3	7,3	B	3	8,9	A	3,7	6,5	C+	2,5	7,7	B	3	7	B	3	7,8	B	3	7,2	B	3
6	Nguyễn Quốc Ninh	02/03/2004	2.71	Khá	7,4	B	3	5,9	C	2	7,7	B	3	6,5	C+	2,5	7,1	B	3	7,1	B	3	6,6	C+	2,5	6	C	2
7	Trần Tất Thanh	27/07/2005	3.16	Giỏi	8,5	A	3,7	8	B+	3,5	7,6	B	3	8,5	A	3,7	8,1	B+	3,5	7	B	3	7,4	B	3	8,1	B+	3,5
8	Mai Văn Tuyển	08/07/2005	3.27	Giỏi	8,6	A	3,7	8,3	B+	3,5	7,5	B	3	7,7	B	3	8,1	B+	3,5	8	B+	3,5	6,9	C+	2,5	7,1	B	3

STT	Họ và tên	MH04-Giáo dục Quốc phòn			CK6.MĐ13-Hàn hồ quan			CK6.MĐ11-Máy điện &			MH02-Pháp luật			CĐ.MH06-Tiếng Anh			CK6.MĐ22-Bảo trì, bảo dưỡng công			CK6.MĐ23-Gia công kim loại tấm			CK6.MĐ19-Gia công trên máy mài		
		2															3								
		3			2			2			2			5			2			2			2		
		TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
1	Nguyễn Đức Anh	7,4	B	3	7,7	B	3	7	B	3	7,1	B	3	5,9	C	2	7,3	B	3	7,6	B	3	7	B	3
2	Nguyễn Đăng Bình	6,7	C+	2,5	8,7	A	3,7	7	B	3	6,8	C+	2,5	7,8	B	3	8,2	B+	3,5	8,2	B+	3,5	8,8	A	3,7
3	Đào Ngọc Đan	7,7	B	3	8	B+	3,5	5	D+	1,5	6,8	C+	2,5	7,1	B	3	8	B+	3,5	8	B+	3,5	8	B+	3,5
4	Trần Thanh Lam	7,3	B	3	8,1	B+	3,5	8	B+	3,5	6,4	C	2	6,6	C+	2,5	8	B+	3,5	7,8	B	3	8	B+	3,5
5	Phí Chí Lực	7,5	B	3	8	B+	3,5	6,7	C+	2,5	6,9	C+	2,5	6,1	C	2	8,8	A	3,7	8,9	A	3,7	8,8	A	3,7
6	Nguyễn Quốc Ninh	5,8	C	2	8	B+	3,5	6	C	2	6,1	C	2	6,1	C	2	6,6	C+	2,5	7	B	3	7,6	B	3
7	Trần Tất Thanh	8,1	B+	3,5	7,9	B	3	5	D+	1,5	6,1	C	2	6,1	C	2	8	B+	3,5	7,9	B	3	7,9	B	3
8	Mai Văn Tuyển	7,2	B	3	8	B+	3,5	5	D+	1,5	6,7	C+	2,5	7,1	B	3	8	B+	3,5	8	B+	3,5	7,9	B	3

STT	Họ và tên	CK6.MĐ21-Hàn MIG/MAG			CK6.MĐ28-Thực tập trải nghiệm kết hợp			CK6.MH16-Tiếng Anh chuyên ngành			MH01-Giáo dục chính trị			MH03-Giáo dục thể chất			CK6.MĐ33-Hàn TIG			CK6.MH15-Quản trị doanh nghiệp			CK6.MĐ24-Vẽ thiết kế cơ khí		
											4														
		2			7			3			4			2			2			2			3		
		TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
1	Nguyễn Đức Anh	6,8	C+	2,5	7,9	B	3	5,1	D+	1,5	6,4	C	2	6,2	C	2	7,6	B	3	6,9	C+	2,5	7,1	B	3
2	Nguyễn Đăng Bình	8,9	A	3,7	8,2	B+	3,5	8,7	A	3,7	7,5	B	3	6	C	2	8,3	B+	3,5	7,3	B	3	8	B+	3,5
3	Đào Ngọc Đan	8	B+	3,5	8,1	B+	3,5	6,5	C+	2,5	6,9	C+	2,5	5,6	C	2	7,6	B	3	7,3	B	3	7,1	B	3
4	Trần Thanh Lam	7,6	B	3	8	B+	3,5	8,5	A	3,7	7,1	B	3	7,9	B	3	8,5	A	3,7	7,9	B	3	7,9	B	3
5	Phí Chí Lực	8,2	B+	3,5	8,6	A	3,7	5,2	D+	1,5	7,4	B	3	7,7	B	3	8,8	A	3,7	6,4	C	2	7,7	B	3
6	Nguyễn Quốc Ninh	7,1	B	3	7,3	B	3	5,3	D+	1,5	6,5	C+	2,5	7	B	3	7	B	3	6,4	C	2	6,3	C	2
7	Trần Tất Thanh	7,2	B	3	7,9	B	3	5,5	C	2	7	B	3	6,3	C	2	7,6	B	3	8,1	B+	3,5	8	B+	3,5
8	Mai Văn Tuyển	8,2	B+	3,5	7,9	B	3	7,4	B	3	7,5	B	3	6,3	C	2	8,2	B+	3,5	7,4	B	3	7,9	B	3

STT	Họ và tên	CK6.MĐ20-Hàn khí			CK6.MĐ34-Hàn MiG/MaG nâng cao			CK6.MĐ25-Kỹ thuật CAD-CAM-			CK6.MĐ30-Đồ án tốt nghiệp			CK6.MĐ18-Gia công trên máy			CK6.MĐ27-Gia công trên máy			CK6.MĐ26-Gia công trên máy			CK6.MĐ29-Thực tập tốt nghiệp		
					5									6											
		2			2			2			7			2			3			3			9		
		TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
1	Nguyễn Đức Anh	6,9	C+	2,5	7,8	B	3	6,9	C+	2,5	8,7	A	3,7	7,8	B	3	7,9	B	3	7,9	B	3	8,1	B+	3,5
2	Nguyễn Đăng Bình	8	B+	3,5	8,1	B+	3,5	8,6	A	3,7	9,5	A+	4	8,6	A	3,7	8	B+	3,5	8,7	A	3,7	9	A+	4
3	Đào Ngọc Đan	8	B+	3,5	8,4	B+	3,5	7,6	B	3	8,7	A	3,7	8	B+	3,5	7,4	B	3	8	B+	3,5	8,3	B+	3,5
4	Trần Thanh Lam	8,1	B+	3,5	8,6	A	3,7	7,9	B	3	9,5	A+	4	8,8	A	3,7	8,8	A	3,7	8,8	A	3,7	9,1	A+	4
5	Phí Chí Lực	8	B+	3,5	8,4	B+	3,5	7	B	3	9,3	A+	4	8,6	A	3,7	8,6	A	3,7	8,2	B+	3,5	8,7	A	3,7
6	Nguyễn Quốc Ninh	6,2	C	2	6,8	C+	2,5	6,1	C	2	8,7	A	3,7	7,8	B	3	7,2	B	3	6,8	C+	2,5	8	B+	3,5
7	Trần Tất Thanh	8	B+	3,5	7,9	B	3	7,9	B	3	9,2	A+	4	7,9	B	3	8	B+	3,5	7,8	B	3	8,8	A	3,7
8	Mai Văn Tuyển	8	B+	3,5	7,3	B	3	7,7	B	3	9,2	A+	4	8	B+	3,5	8	B+	3,5	8	B+	3,5	8,7	A	3,7

8

PHÒNG QLĐT

Hà Nội, Ngày 06 tháng 6 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

LỚP: 51LTĐĐT KHÓA:51 (2024 - 2026)

STT	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	KẾT QUẢ HỌC TẬP: TBCCN T4	Xếp loại Tốt nghiệp	TMH/MĐ <5	TTC <5
1	Hàn Ngọc Đạt	51LTĐĐT	30/11/2006	2.53	Khá		
2	Vũ Minh Hải	51LTĐĐT	13/12/2002	2.82	Khá		
3	Cao Văn Hiếu	51LTĐĐT	07/01/2006	3.12	Giỏi		
4	Trịnh Mạnh Hùng	51LTĐĐT	21/10/2006	2.76	Khá		
5	Bùi Quang Hưng	51LTĐĐT	13/02/2006	3.08	Giỏi		
6	Phạm Cao Nhất	51LTĐĐT	22/08/2006	2.76	Khá		
7	Vũ Khúc Phong Phú	51LTĐĐT	30/08/2006	2.85	Khá		

DANH SÁCH HỌC PHẦN — 1

STT	LTĐT.MĐ12- Điện tử công suất			LTĐT.MĐ15- Điều khiển lập trình PLC			LTĐT.MH09- Kỹ thuật mạch			LT.MH02- Pháp luật			LTĐT.MH07- Tiếng Anh chuyên ngành			LT.MĐ05- Tin học		
	2			2			2			1			2			1		
	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số
1	5,8	C	2	5,4	D+	1,5	5,4	D+	1,5	7,3	B	3	6,9	C+	2,5	7	B	3
2	7,2	B	3	5,4	D+	1,5	6,4	C	2	6,6	C+	2,5	6,7	C+	2,5	5,1	D+	1,5
3	7,6	B	3	8	B+	3,5	6,8	C+	2,5	7,4	B	3	7,7	B	3	6	C	2
4	6,7	C+	2,5	6	C	2	5,8	C	2	7,1	B	3	6,7	C+	2,5	6,2	C	2
5	8,9	A	3,7	8	B+	3,5	7,4	B	3	7,8	B	3	5,9	C	2	7,3	B	3
6	7,1	B	3	5,8	C	2	5,8	C	2	7,1	B	3	7,4	B	3	7	B	3
7	9	A+	4	7,1	B	3	5,8	C	2	7,6	B	3	7,2	B	3	5,6	C	2

DANH SÁCH HỌC PHẦN — 2

STT	LT.MH01.1- Giáo dục Chính trị			LT.MĐ04- Giáo dục Quốc phòng và An ninh			LT.MĐ03- Giáo dục thể chất			LTĐT.MĐ08- Mạch điện			LT.MH06- Tiếng Anh		
	2			1			1			2			2		
	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số
1	6,7	C+	2,5	6,7	C+	2,5	5,3	D+	1,5	6,9	C+	2,5	6,3	C	2
2	7,3	B	3	8,3	B+	3,5	7	B	3	8,8	A	3,7	7,8	B	3
3	7,6	B	3	7,3	B	3	5,4	D+	1,5	7,9	B	TN	7,9	B	3
4	6,4	C	2	6,8	C+	2,5	6,6	C+	2,5	6,5	C+	2,5	7	B	3
5	7,4	B	3	8,2	B+	3,5	5,5	C	2	6,5	C+	2,5	7,1	B	3
6	7,6	B	3	7,4	B	3	5,3	D+	1,5	6,9	C+	2,5	7,6	B	3
7	5,3	D+	1,5	7,5	B	3	5,6	C	2	7,9	B	3	6,5	C+	2,5

DANH SÁCH HỌC PHẦN — 3 và 4

STT	LTĐT.MĐ16- Sửa chữa điện thoại di động nâng cao			LTĐT.MĐ13- Sửa chữa thiết bị điện tử nâng cao			LTĐT.MĐ14- Thiết kế, lắp đặt tủ điện			LTĐT.MĐ10- Trang bị điện			LTĐT.MĐ11- Vi xử lý – Vi điều khiển			LTĐT.MĐ18- Đồ án tốt nghiệp			LTĐT.MĐ17- Thực tập tốt nghiệp		
	3															4					
	2			2			2			2			2			3			5		
	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số
1	6,8	C+	2,5	6	C	2	6,6	C+	2,5	5,8	C	2	6,4	C	2	8	B+	3,5	8,7	A	3,7
2	7,7	B	3	6	C	2	9	A+	4	7,4	B	3	6,9	C+	2,5	8,4	B+	3,5	7,7	B	3
3	7,7	B	3	6	C	2	9	A+	4	8,1	B+	3,5	7	B	3	8	B+	3,5	8,1	B+	3,5
4	6,7	C+	2,5	6	C	2	8	B+	3,5	8	B+	3,5	6,4	C	2	8,4	B+	3,5	8,7	A	3,7
5	7	B	3	6	C	2	9	A+	4	8,6	A	3,7	6,3	C	2	8,4	B+	3,5	8,1	B+	3,5
6	6,8	C+	2,5	6,6	C+	2,5	6,6	C+	2,5	5,4	D+	1,5	5,9	C	2	8	B+	3,5	8,7	A	3,7
7	7,1	B	3	6	C	2	7,2	B	3	6	C	2	6,7	C+	2,5	8	B+	3,5	8,7	A	3,7

Phòng QLĐT

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
LỚP: 51LTDCN KHÓA:51 (2024 - 2026)

ỢP ĐIỂM TOÀN KHÓA

STT	TỔNG HỢP ĐIỂM TOÀN KHÓA				KẾT QUẢ HỌC TẬP			
	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	TBCCN T4	Xếp loại tốt nghiệp	TM H/ MĐ <5	TTC <5
1	2024CDS1352	Nguyễn Thành Đạt	51LTDCN	11/12/2006	2.83	Khá		
2	2024CDS1155	Vũ Duy Khải	51LTDCN	03/06/2006	2.70	Khá		
3	2024CDS1204	Nguyễn Văn Minh	51LTDCN	07/02/2006	2.95	Khá		
4	2024CDS1216	Trịnh Văn Ngọc	51LTDCN	13/08/2006	3.00	Giỏi		
5	2024CDS1252	Trần Hữu Sang	51LTDCN	01/04/2006	2.74	Khá		
6	2024CDS1265	Trần Thanh Tài	51LTDCN	07/01/2006	2.70	Khá		
7	2024CDS1274	Nguyễn Chí Thanh	51LTDCN	17/05/2005	3.13	Giỏi		
8	2024CDS1326	Nguyễn Văn Vinh	51LTDCN	27/07/2006	2.98	Khá		

DANH SÁCH HỌC PHẦN — Kỳ thứ 1

STT	LTDC.MD20-Công nghệ biến tần			LTDC.MD09-Điện cơ bản			LTDC.MH08-Kỹ năng giao tiếp			LT.MH02-Pháp luật			LTDC.MD12-Thiết kế, lắp đặt tủ điện			LT.MH06-Tiếng Anh			LTDC.MH07-Tiếng Anh chuyên ngành			LT.MD05- Tin học			LTDC.MD14-Trang bị điện		
Số tín chỉ	2			1			1			1			2			2			2			1			2		
	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số
1	7,1	B	3	8,3	B+	3,5	8	B+	3,5	6,8	C+	2,5	7,4	B	3	7,1	B	3	7,1	B	3	5,8	C	2	7	B	3
2	8	B+	3,5	8	B+	3,5	8	B+	3,5	7,7	B	3	7,4	B	3	7,5	B	3	6,5	C+	2,5	5,8	C	2	7,3	B	3
3	7,7	B	3	7,4	B	3	8	B+	3,5	6,3	C	2	7,1	B	3	7,5	B	3	7,5	B	3	6,2	C	2	8,6	A	3,7
4	8,3	B+	3,5	9,1	A+	4	6,2	C	2	7,2	B	3	7,1	B	3	7,5	B	3	7,8	B	3	6,8	C+	2,5	8,9	A	3,7
5	8	B+	3,5	8	B+	3,5	7,4	B	3	6,5	C+	2,5	7,4	B	3	6,4	C	2	6,7	C+	2,5	6,2	C	2	6,4	C	2
6	7,1	B	3	8	B+	3,5	6,2	C	2	7,5	B	3	7,1	B	3	6,4	C	2	6	C	2	5,5	C	2	5,5	C	2
7	8,9	A	3,7	9,1	A+	4	7,4	B	3	7,7	B	3	7,1	B	3	6,3	C	2	7,4	B	3	7,3	B	3	9	A+	4
8	7,4	B	3	7,4	B	3	7,4	B	3	8,1	B+	3,5	7,1	B	3	6	C	2	7,2	B	3	5,6	C	2	8,2	B+	3,5

DANH SÁCH HỌC PHẦN — Kỳ thứ 2

STT	LTDC.MD11-Điều khiển điện khí nén			LTDC.MD19-Điều khiển lập trình PLC			LTDC.MD10-Đo lường cảm biến			LT.MH01-Giáo dục chính trị			LT.MD04-Giáo dục quốc phòng và an ninh			LTDC.MD17-Máy điện và khí cụ điện			LTDC.MD13-Vi điều khiển		
Số tín chỉ	2			3			2			3			1			3			2		
	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số
1	6,7	C+	2,5	6,1	C	2	7	B	3	6,1	C	2	M	M	M	6	C	2	8	B+	3,5
2	6,4	C	2	7	B	3	6,1	C	2	6,1	C	2	7,4	B	3	6,3	C	2	5,6	C	2
3	8	B+	3,5	6,4	C	2	8	B+	3,5	7,3	B	3	7,6	B	3	5,1	D+	1,5	8	B+	3,5
4	6,4	C	2	6,5	C+	2,5	8	B+	3,5	7,6	B	3	8	B+	3,5	5,4	D+	1,5	8	B+	3,5
5	7,9	B	3	6,1	C	2	7	B	3	6,5	C+	2,5	6,5	C+	2,5	5,4	D+	1,5	8	B+	3,5
6	6,4	C	2	6,7	C+	2,5	7	B	3	7	B	3	7,1	B	3	5,3	D+	1,5	8	B+	3,5
7	8	B+	3,5	6,8	C+	2,5	7,7	B	3	7,6	B	3	7,9	B	3	6	C	2	8	B+	3,5
8	7	B	3	6,7	C+	2,5	6,5	C+	2,5	7	B	3	7,3	B	3	5,1	D+	1,5	8	B+	3,5

DANH SÁCH HỌC PHẦN — Kỳ thứ 3 và 4

STT	Kỳ 3: LTDC.MD18-Lắp đặt hệ thống tự động điều khiển trong nhà			Kỳ 3: LTDC.MD15-Thiết bị Điện tử dân dụng			Kỳ 4: LTDC.MH16-Cung cấp điện			Kỳ 4: LTDC.MD22-Đồ án tốt nghiệp			Kỳ 4: LT.MD03-Giáo dục thể chất		
Số tín chỉ	2			2			2			3			1		
	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số
1	7,3	B	3	6,1	C	2	7	B	3	8,3	B+	3,5	6,9	C+	2,5
2	6,9	C+	2,5	6,1	C	2	6,3	C	2	8,3	B+	3,5	5,8	C	2
3	7,6	B	3	6,1	C	2	7,2	B	3	8,7	A	3,7	5,9	C	2
4	7,4	B	3	8,3	B+	3,5	6,6	C+	2,5	8,3	B+	3,5	7,5	B	3
5	7,7	B	3	6,1	C	2	7	B	3	8,3	B+	3,5	5,8	C	2
6	7,3	B	3	7,3	B	3	7	B	3	8,3	B+	3,5	5,3	D+	1,5
7	7,5	B	3	7,7	B	3	7	B	3	9	A+	4	6,7	C+	2,5
8	7,4	B	3	9,3	A+	4	7	B	3	8,6	A	3,7	6,1	C	2

Tổng số: 8

Phòng QLĐT

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2026
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 51LTCNTT KHÓA:51 (2024 - 2026)

TỔNG HỢP ĐIỂM TOÀN KHÓA

Mã SV	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	TBCHT H4 (ĐÃ HỌC)	Xếp loại tốt nghiệp	TMH/MĐ<5	TTC<5
2024CDS1334	Nguyễn Đức Anh	51LTCNTT	01/11/2006	2.70	Khá		
2024CDS1029	Nguyễn Duy Anh	51LTCNTT	30/06/2006	3.19	Giỏi		
2024CDS1028	Tô Việt Anh	51LTCNTT	26/04/2006	3.05	Khá		
2024CDS1339	Phạm Đức Duy	51LTCNTT	24/08/2004	2.55	Khá		
2024CDS1289	Nguyễn Bá Thắng	51LTCNTT	17/02/2006	2.64	Khá		

DANH SÁCH HỌC PHẦN — Kỳ thứ 1

Mã SV	LTCT.MH07- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật			LTCT.MĐ13- Chuyên đề phần cứng và mạng LAN			LTCT.MĐ09- Lập trình hướng đối tượng			LTCT.MĐ12- Thiết kế các mẫu quảng cáo			LT.MĐ05- Tin học		
Số tín chỉ	2			3			2			2			2		
	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
2024CDS1334	5	D+	1.5	8.2	B+	3.5	7	B	3	6.4	C	2	M	M	M
2024CDS1029	6.1	C	2	6.8	C+	2.5	6.1	C	2	7.6	B	3	M	M	M
2024CDS1028	6.9	C+	2.5	7.4	B	3	7	B	3	6.6	C+	2.5	M	M	M
2024CDS1339	5.8	C	2	6.8	C+	2.5	6.4	C	2	6.4	C	2	M	M	M
2024CDS1289	5.9	C	2	6.7	C+	2.5	6.1	C	2	5.8	C	2	M	M	M

DANH SÁCH HỌC PHẦN — Kỳ thứ 2

Mã SV	LTCT.MĐ14- Chuyên đề lập trình ứng dụng Windows			LT.MH01- Giáo dục chính trị			LT.MĐ04- Giáo dục quốc phòng và an ninh			LT.MĐ03- Giáo dục thể chất			LTCT.MH08- Phân tích thiết kế hệ thống			LT.MH02- Pháp luật			LTCT.MĐ10- Thiết kế dàn trang		
Số tín chỉ	3			2			1			1			2			1			2		
	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
2024CDS1334	7.2	B	3	7.4	B	3	7.2	B	3	5.6	C	2	6.1	C	2	7.1	B	3	5.4	D+	1.5
2024CDS1029	8.3	B+	3.5	7.2	B	3	6.3	C	2	5	D+	1.5	7.1	B	3	8.8	A	3.7	5.5	C	2
2024CDS1028	6.8	C+	2.5	6.6	C+	2.5	7.9	B	3	8	B+	3.5	6.2	C	2	5.8	C	2	6.3	C	2
2024CDS1339	6.2	C	2	6.6	C+	2.5	7.8	B	3	5.7	C	2	5.4	D+	1.5	7	B	3	5.3	D+	1.5
2024CDS1289	6.2	C	2	5.8	C	2	7.9	B	3	6.9	C+	2.5	5.5	C	2	5.8	C	2	6.5	C+	2.5

DANH SÁCH HỌC PHẦN — Kỳ thứ 3 và 4

Mã SV	LT.MH06- Tiếng Anh (Kỳ 3)			LTCT.MĐ11- Lập trình Web (Kỳ 3)			LTCT.MĐ15- Thực tập tốt nghiệp (Kỳ 3)			LTCT.MĐ16- Đồ án tốt nghiệp (Kỳ 4)		
Số tín chỉ	2			3			5			3		
	TBCHP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBC HP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
2024CDS1334	9	A+	4	5.5	C	2	7.9	B	3	7.5	B	3
2024CDS1029	8.6	A	3.7	8.9	A	3.7	9.8	A+	4	9	A+	4
2024CDS1028	8.3	B+	3.5	8.5	A	3.7	9.8	A+	4	9.5	A+	4
2024CDS1339	8.3	B+	3.5	5.6	C	2	8.8	A	3.7	8	B+	3.5
2024CDS1289	7.4	B	3	6.8	C+	2.5	8.9	A	3.7	9	A+	4

Tổng số: 05

Hà nội, ngày 08 tháng 06 năm 2026

Phòng QLĐT **Người lập biểu**

Nguyễn Thị Hương **Nguyễn Thị Ngọc Dung**

Scanned with CamScanner

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 51LTML KHÓA: 51 (2024 - 2026)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	KẾT QUẢ HỌC TẬP			
			TBCHT H4 (ĐÃ HỌC)	Xếp loại Tốt nghiệp	HP Nợ	Số TC Nợ
1	Vũ Trường An	19/11/2005	3.00	Giỏi		

DANH SÁCH HỌC PHẦN — 1

STT	Họ và tên	LTML.MH08- Kỹ năng giao tiếp (1)			LT.MH02- Pháp luật (1)			LTML.MĐ14- Thiết kế, lắp đặt hệ thống điều hòa (3)			LT.MĐ05- Tin học (1)		
		TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
1	Vũ Trường An	6,2	C	2	6,3	C	2	7	B	3	6,1	C	2

DANH SÁCH HỌC PHẦN — 2

STT	Họ và tên	LTML.MĐ15- Điện tử cơ bản (2)			LTML.MĐ10- Điều khiển, giám sát hệ thống lạnh (3)			LT.MH01- Giáo dục chính trị (3)			LT.MĐ04- Giáo dục quốc phòng và an ninh (1)		
		TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
1	Vũ Trường An	6,8	C+	2,5	7	B	3	7,4	B	3	7,4	B	3

STT	Họ và tên	LT.MĐ03- Giáo dục thể chất (1)			LTML.MĐ11- Hệ thống máy lạnh công nghiệp (3)			LT.MH06- Tiếng Anh (2)			LTML.MH07- Tiếng Anh chuyên ngành (2)		
		TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
1	Vũ Trường An	6,6	C+	2,5	7	B	3	6,7	C+	2,5	6	C	2

DANH SÁCH HỌC PHẦN — 3, 4

STT	Họ và tên	3: LTML.MĐ12- Hệ thống điều hòa không khí trung tâm (3)			3: LTML.MĐ09- Hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp (2)			3: LTML.MH13- Thiết kế hệ thống lạnh (2)			4: LTML.MĐ17- Đồ án tốt nghiệp (5)			4: LTML.MĐ16- Thực tập tốt nghiệp (5)		
		TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
1	Vũ Trường An	7,1	B	3	8	B+	3,5	8	B+	3,5	8,3	B+	3,5	8,4	B+	3,5

1

PHÒNG QLĐT

Nguyễn Thị Hường

Hà Nội, Ngày 08 tháng 6 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Scanned with CamScanner

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KẾT QUẢ HỌC TẬP TOÀN KHOÁ
LỚP: 50 ĐC KHÓA:50 (2023 - 2025)

TỔNG HỢP ĐIỂM TOÀN KHÓA

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	KẾT QUẢ HỌC TẬP: TBCHT Hệ 4 (ĐÃ HỌC)	Xếp loại	HP Nợ	Số TC Nợ
1	2023TC50200	Lê Đăng Thịnh	50ĐC	30/05/2008	2.45	Trung bình		

DANH SÁCH HỌC PHẦN — KỲ THỨ 1

STT		DCS.MD11-Điện tử cơ bản (3)			TC.MH01-Giáo dục chính trị (2)			TC.MH03-Giáo dục thể chất (1)			TC.MH07-Kỹ năng giao tiếp (1)			DCS.MH09-Máy điện và khí cụ điện (2)			TC.MH05-Tin học (2)		
		TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số
1		5	D+	1,5	8	B+	3,5	5,4	D+	1,5	7,7	B	3	6	C	2	6	C	2

KỲ THỨ 2

STT	DCS.MH16-Cung cấp điện (2)			DCS.MD12-Điện cơ bản (3)			DCS.MD14-Đo lường và cảm biến (2)			TC.MH04-Giáo dục Quốc phòng và An ninh (2)			DCS.MH08-Mạch điện (2)			TC.MH02-Pháp luật (1)			TC.MH06-Tiếng Anh (4)		
	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số
1	6	C	2	6,6	C+	2,5	6,6	C+	2,5	7	B	3	6,2	C	2	6,8	C+	2,5	5,8	C	2

KỲ THỨ 3

STT	DCS.MD10-Cơ khí đại cương (2)			DCS.MD21-Điều khiển điện khí nén (3)			DCS.MD17-Thiết bị điện dân dụng (2)			DCS.MD15-Thiết kế hệ thống điện trên máy tính (3)			MH13-Tiếng Anh chuyên ngành (2)			DCS.MD18-Trang bị điện (3)		
	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số
1	7	B	3	6	C	2	6,1	C	2	5,9	C	2	5,4	D+	1,5	6	C	2

KỲ THỨ 4

STT	DCS.MD20-Điều khiển lập trình PLC cỡ nhỏ (3)			DCS.MD19-Kỹ thuật lắp đặt điện (2)			DCS.MD22-Thiết kế, lắp đặt tủ điện (3)			DCS.MD24-Thực tập tốt nghiệp (8)			DCS.MD23-Thực tập trải nghiệm kết hợp sản xuất (6)		
	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số	TBCH	Chữ	Số
1	6	C	2	5,8	C	2	5,6	C	2	8	B+	3,5	8	B+	3,5

Tổng số: 1

Hà Nội, Ngày 08 tháng 05năm 2026

Phòng KT- ĐBCL

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Người lập biểu

Phạm Thị Hương

Scanned with CamScanner

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KẾT QUẢ HỌC TẬP TOÀN KHOÁ
LỚP: 50ĐT KHÓA:50 (2023 - 2025)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	TBCHT toàn khóa	Xếp loại	Môn thi	Hệ đào tạo
1	[illegible]	[illegible]	50ĐT	[illegible]	3,00	Khá		
2	[illegible]	[illegible]	50ĐT	[illegible]	2,41	Trung bình		

DANH SÁCH HỌC PHẦN

STT	ĐT5.MH09- Điện tử cơ bản (3) TICH P	CHỮ	SỐ	TC.MH05- Giáo dục chính trị (3) TICH P	CHỮ	SỐ	TC.MH03- Giáo dục thể chất (1) TICH P	CHỮ	SỐ	TC.MH07- Kỹ năng giao tiếp (1) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH13- Máy điện và khí cụ điện (3) TICH P	CHỮ	SỐ	TC.MH06- Tin học (3) TICH P	CHỮ	SỐ
1	6,4	C	2	7,7	B	3	7,5	B	3	8	B+	3,5	6,4	C	2	5,3	D+	1,5
2	5	D+	1,5	7	B	3	5,8	C	2	7	B	3	5,7	C	2	6,6	C+	2,5

STT	ĐT5.MH10- Điện cơ bản (3) TICH P	CHỮ	SỐ	TC.MH04- Giáo dục Quốc phòng và An ninh (3) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH11- Kỹ thuật xung số (3) TICH P	CHỮ	SỐ	TC.MH08- Pháp luật (1) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH00- Thiết kế và lắp ráp mạch điện tử (3) TICH P	CHỮ	SỐ	TC.MH06- Tiếng Anh (4) TICH P	CHỮ	SỐ
1	7	B	3	7	B	3	7,1	B	3	5,9	C	2	8,2	B+	3,5	6,2	C	2
2	6,5	C+	2,5	7,8	B	3	5,9	C	2	6,1	C	2	8,8	A	3,7	6,9	C+	2,5

STT	ĐT5.MH16- Điều khiển điện khí nén (3) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH18- Điều khiển lập trình PLC cỡ nhỏ (3) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH14- Sửa chữa máy tăng âm (3) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH15- Tiếng Anh chuyên ngành (3) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH20- Vi xử lý - Vi điều khiển (3) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH19- Sửa chữa điện thoại di động (3) TICH P	CHỮ	SỐ
1	8,1	B+	3,5	7,7	B	3	6,3	C	2	6,6	C+	2,5	7,3	B	3	5,6	C	2
2	5,8	C	2	7	B	3	5,8	C	2	6	C	2	7,2	B	3	5,8	C	2

STT	ĐT5.MH21- Sửa chữa Tivi LCD - LED (3) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH17- Thiết bị điện tử dân dụng (3) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH00- Thiết kế hệ thống điện trên máy tính (3) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH25- Thực tập tốt nghiệp sản xuất (4) TICH P	CHỮ	SỐ	ĐT5.MH23- Thực tập tốt nghiệp (7) TICHP	CHỮ	SỐ
1	7,8	B	3	6,2	C	2	7,9	B	3	7	B	3	7	B	3
2	5,6	C	2	5,1	D+	1,5	5	D+	1,5	7,8	B	3	7,3	B	3

Tổng số: 2

Phòng KT- ĐBCL

[illegible]

Hà Nội, Ngày 23 tháng 9 năm 2025
Người lập biểu

Phạm Thị Hương

Xét TN - 50IT2

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KẾT QUẢ HỌC TẬP TOÀN KHOÁ

LỚP: 50 IT2 KHÓA:50 (2023 - 2025)

TỔNG HỢP ĐIỂM TOÀN KHÓA

TỔNG HỢP ĐIỂM TOÀN KHÓA				KẾT QUẢ HỌC TẬP			
MSSV	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	TBCHT H4 (ĐÃ HỌC)	Xếp loại	TMH/M Đ<5	TTC<5
2023TC50005	Lê Viết Hòa	50IT2	03/02/2008	2.19	Trung bình		

DANH SÁCH HỌC PHẦN

Kỳ thứ	1																				
Môn học	TC.MH01- Giáo dục chính trị			TC.MH07- Kỹ năng giao tiếp			CTS.MH08- Kỹ thuật số-Vi xử lý			CTS.MD09- Lập trình cơ bản			TC.MH02- Pháp luật			TC.MH05- Tin học			CTS.MD14- Tin học văn phòng		
Số tín chỉ	2			1			2			3			1			2			2		
MSSV	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số
2023TC50005	6.4	C	2	6.4	C	2	5.9	C	2	6.3	C	2	6.3	C	2	7.3	B	3	6.4	C	2

Kỳ thứ	2																				
Môn học	CTS.MH10- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật			CTS. MH11- Cấu trúc máy tính			TC.MH04- Giáo dục Quốc phòng và An ninh			TC.MH03- Giáo dục thể chất			CTS. MD18- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu			CTS.MD21- Thiết kế đồ họa 2D			TC.MH06- Tiếng Anh		
Số tín chỉ	2			2			2			1			3			3			4		
MSSV	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số
2023TC50005	5	D+	1.5	6.8	C+	2.5	8	B+	3.5	5	D+	1.5	6	C	2	6.4	C	2	8.3	B+	3.5

Kỳ thứ	3														
Môn học	CTS.MD15- Lắp đặt, bảo trì máy tính và mạng LAN			50.CTS.MD 17- Lập trình hướng đối tượng			CTS. MH12- Phân tích và thiết kế hệ thống			CTS. MH13- Tiếng Anh chuyên ngành			CTS. MD19- Xử lý ảnh		
Số tín chỉ	3			3			2			2			3		
MSSV	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số
2023TC50005	5.6	C	2	6.2	C	2	5.6	C	2	5.4	D+	1.5	6.2	C	2

Kỳ thứ	4															5		
Môn học	CTS. MD20- Chuyên đề cơ bản			CTS.MD22- Kỹ thuật dựng phim			CTS.MD25- Thiết kế dàn trang			CTS. MD16- Thiết kế Web			CTS.MD23- Thực tập trải nghiệm kết hợp sản xuất			CTS.MD24- Thực tập tốt nghiệp		
Số tín chỉ	4			3			2			3			4			5		
MSSV	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số	BCH	Chữ	Số
2023TC50005	6.1	C	2	6.2	C	2	6	C	2	6	C	2	6.7	C+	2.5	6.7	C+	2.5

Tổng số: 01

Hà Nội, Ngày 05 tháng 06 năm 2026

Phòng KT- ĐBCL

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Quỳnh

Scanned with CamScanner

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KẾT QUẢ HỌC TẬP TOÀN KHÓA

LỚP: 50IT2 KHÓA: 50 (2023 - 2025)

TỔNG HỢP ĐIỂM TOÀN KHÓA				KẾT QUẢ HỌC TẬP			
Mã SV	Họ và tên	Lớp	Ngày sinh	TBCHT H4 (ĐÃ HỌC)	Xếp loại	Tổng MĐ<5	TTCVS
2023TC50135	Phan Lê Minh	50IT2	16/04/2008	2.94	Khá		

DANH SÁCH HỌC PHẦN

Kỳ thứ 1

Môn học	TC.MH01- Giáo dục chính trị			TC.MH07- Kỹ năng giao tiếp			CTS.MH08- Kỹ thuật số-Vi xử lý			CTS.MĐ09- Lập trình cơ bản			TC.MH02- Pháp luật			TC.MH05- Tin học			CTS.MĐ14- Tin học văn phòng		
Số tín chỉ	2			1			2			3			1			2			2		
Mã SV	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
2023TC50135	7.9	B	3	7.8	B	3	5.6	C	2	6.5	C+	2.5	7.8	B	3	7.3	B	3	5.6	C	2

Kỳ thứ 2

Môn học	CTS.MH10- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật			CTS. MH11- Cấu trúc máy tính			TC.MH04- Giáo dục Quốc phòng và An ninh			TC.MH03- Giáo dục thể chất			CTS. MĐ18- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu			CTS.MĐ21- Thiết kế đồ họa 2D			TC.MH06- Tiếng Anh		
Số tín chỉ	2			2			2			1			3			3			4		
Mã SV	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
2023TC50135	5.5	C	2	7.6	B	3	6.8	C+	2.5	6	C	2	7.1	B	3	7.4	B	3	8.1	B+	3.5

Kỳ thứ 3

Môn học	CTS.MĐ15- Lắp đặt, bảo trì máy tính và mạng LAN			50.CTS.MĐ17- Lập trình hướng đối tượng			CTS. MH12- Phân tích và thiết kế hệ thống			CTS. MH13- Tiếng Anh chuyên ngành			CTS. MĐ19- Xử lý ảnh		
Số tín chỉ	3			3			2			2			3		
Mã SV	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
2023TC50135	7.1	B	3	6.8	C+	2.5	7.2	B	3	7.8	B	3	7.9	B	3

Kỳ thứ 4

Môn học	CTS. MĐ20- Chuyên đề cơ bản			CTS.MĐ22- Kỹ thuật dựng phim			CTS.MĐ25- Thiết kế dàn trang			CTS. MĐ16- Thiết kế Web			CTS.MĐ23- Thực tập trải nghiệm kết hợp sản xuất		
Số tín chỉ	4			3			2			3			4		
Mã SV	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
2023TC50135	7	B	3	7.2	B	3	6.4	C	2	6.7	C+	2.5	8.4	B+	3.5

Kỳ thứ 5

Môn học	CTS.MĐ24- Thực tập tốt nghiệp		
Số tín chỉ	5		
Mã SV	TBCHP	Chữ	Số
2023TC50135	9.6	A+	4

Tổng số: 01

Ngày 15 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KT- ĐBCL	NGƯỜI LẬP BIỂU
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Nguyễn Thị Vân Quỳnh

Scanned with CamScanner